



SAO Y

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 20.12.2022 13:27:28 +07:00

PHỤ LỤC VIII**BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 9/12/2022
của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
I	THÀNH PHỐ BIÊN HÒA				
1	Hương lộ 2				
	Đoạn từ cầu Sắt (giáp ranh phường An Hòa) đến cầu Cây Ngã	6.300	4.200	2.100	1.050
	Đoạn từ cầu Cây Ngã đến cầu Vấp	4.900	2.800	1.400	1.050
	Đoạn còn lại, từ cầu Vấp đến hết ranh xã Long Hưng	3.500	2.100	1.260	1.050
2	Đường Phước Tân - Long Hưng (từ ranh xã Long Hưng đến Hương Lộ 2 - thuộc xã Long Hưng)	3.500	2.100	1.190	1.050
II	HUYỆN LONG THÀNH				
1	Quốc lộ 51				
	Đoạn từ ngã 3 đường Phùng Hưng đến hết Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển (qua xã An Phước)	7.700	2.730	1.890	1.470
	Đoạn từ Trung tâm huấn luyện chó nghiệp vụ Quân Khuyển đến mũi tàu	6.300	2.520	1.890	1.470
	Quốc lộ 51A từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành	8.400	2.730	1.890	1.260
	Quốc lộ 51B qua xã Long Đức (từ mũi tàu đến giáp ranh thị trấn Long Thành)	5.810	2.730	1.890	1.260
	Quốc lộ 51B qua xã Lộc An (từ ranh giới thị trấn Long Thành đến hết ranh giới xã Lộc An)	6.300	2.730	1.890	1.260
	Đoạn giáp ranh thị trấn Long Thành đến vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây	5.810	2.730	1.610	1.260
	Đoạn từ vòng xoay đường cao tốc TP.HCM - Long Thành - Dầu Giây đến cầu Suối Cả	5.040	2.450	1.610	1.260
	Đoạn từ cầu Suối Cả đến giáp UBND xã Long Phước	3.570	1.750	1.470	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ UBND xã Long Phước đến giáp chùa Pháp Hưng	5.040	2.310	1.610	1.260
	Đoạn từ chùa Pháp Hưng đến ranh giới xã Phước Thái - Long Phước	3.710	1.820	1.470	1.260
	Đoạn từ ranh giới xã Phước Thái - Long Phước đến cầu Thái Thiện	5.040	2.310	1.610	1.260
	Đoạn từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ	5.810	2.520	1.610	1.260
2	Hương lộ 2 đoạn qua xã Tam An (từ Hương lộ 21 đến hết ranh giới xã Tam An)	2.940	1.470	1.190	910
3	Đường Phùng Hưng (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Trảng Bom)	7.000	2.520	1.610	1.120
4	Hương lộ 21				
	Đoạn qua xã An Phước (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh giới xã Tam An)	3.360	1.610	1.400	1.120
	Đoạn qua xã Tam An (từ ranh giới xã An Phước đến hết ranh giới xã Tam An)	2.940	1.470	1.260	1.120
5	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến ranh xã Lộc An - Bình Sơn	6.300	2.520	1.610	1.120
	Đoạn qua xã Bình Sơn (từ ranh xã Lộc An - Bình Sơn đến giáp ranh giới xã Bình An)	5.250	2.100	1.610	1.120
	Đoạn qua xã Bình An (từ ranh xã Bình Sơn - Bình An đến giáp UBND xã Bình An)	3.710	1.820	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ UBND xã đến cầu An Viễn)	3.990	2.030	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ cầu An Viễn đến giáp Trường Tiểu học Bình An)	3.220	1.540	1.260	910
	Đoạn qua xã Bình An (từ Trường Tiểu học Bình An đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	3.710	1.820	1.260	910
6	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)	3.570	1.750	1.260	910
7	Đường 25B (từ Quốc lộ 51 đến hết ranh giới xã Long An - qua xã Long An)	5.670	2.520	1.890	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường vào cụm công nghiệp Bình Sơn (cũ), từ Đường tỉnh 769 đến ngã ba (bên phải đến hết ranh thửa đất số 8, tờ BĐDC số 20; bên trái hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐDC số 19, xã Bình Sơn)	5.460	2.100	1.610	1.120
9	Đường Tôn Đức Thắng (đường khu 12 xã Long Đức), từ Quốc lộ 51 đến đường Võ Thị Sáu	7.000	2.100	1.610	1.260
10	Hương lộ 12 (đường Bà Ký), từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh huyện Nhơn Trạch	3.570	1.750	1.260	910
11	Đường vào UBND xã Phước Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến hết khu làng dân tộc Choro (bên phải hết ranh thửa đất số 26, tờ BĐDC số 31; bên trái hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 31, xã Phước Bình)	4.200	2.100	1.610	1.260
	Đoạn còn lại từ khu làng dân tộc Choro (bên phải từ ranh thửa đất số 26, tờ BĐDC số 31; bên trái từ ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 31, xã Phước Bình) đến hết ranh xã Phước Bình	2.940	1.470	1.120	840
12	Đường vào UBND xã Bàu Cạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến giáp chùa Long Phước Thọ	4.200	2.100	1.470	1.120
	Đoạn tiếp theo đến đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn (thuộc xã Long Phước)	3.360	1.610	1.260	1.120
	Đoạn từ đầu ranh giới xã Long Phước - Bàu Cạn đến cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn)	3.990	2.030	1.470	1.120
	Đoạn từ cầu Bản Cù (thuộc xã Bàu Cạn) đến hết ranh giới xã Bàu Cạn	2.520	1.260	1.120	910
13	Đường vào UBND xã Tân Hiệp				
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến cầu Suối 1	4.200	2.100	1.470	1.120
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Tân Hiệp	3.220	1.540	1.190	910
14	Đường nhựa xã Phước Bình (từ Quốc lộ 51 đến giáp ranh thị xã Phú Mỹ)	3.360	1.610	1.260	910
15	Đường Vũ Hồng Phô (từ Quốc lộ 51A đến Quốc lộ 51B qua xã Long Đức)	4.340	2.170	1.610	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Bưng Môn qua xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến Đường tỉnh 769)	3.990	2.030	1.470	1.120
17	Đường Nguyễn Hải (từ ngã 3 Phước Nguyên đến ranh giới thị trấn Long Thành)	3.570	1.750	1.470	1.260
18	Đường Cầu Xéo - Lộc An (từ đường Đinh Bộ Lĩnh qua chùa Liên Trì đến Đường tỉnh 769)	3.570	1.750	1.470	1.260
19	Đường liên ấp 7 - ấp 8 (từ Quốc lộ 51 đến đường Phùng Hưng - xã An Phước)	2.520	1.260	1.120	910
20	Đường khu công nghiệp Long Đức (từ Quốc lộ 51 đến ranh khu công nghiệp Long Đức - xã An Phước)	4.200	2.100	1.470	1.120
21	Đường vào khu dân cư Suối Quýt (từ ngã ba Suối Quýt đến hồ Cầu Mới xã Cẩm Đường)	2.100	980	840	630
22	Đường liên xã An Phước - Tam An (từ đường Nguyễn Hải đến Hương lộ 21)	3.570	1.750	1.470	1.260
23	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ UBND xã Long Đức qua Nhà máy mủ cao su Long Thành đến đường Lê Quang Định giáp thị trấn Long Thành)	3.360	1.610	1.470	1.260
24	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Long Đức (từ Nhà máy mủ cao su đến giáp ranh xã Lộc An)	3.220	1.540	1.260	910
25	Đường liên xã Long Đức - Lộc An đoạn qua xã Lộc An (từ Đường tỉnh 769 đến giáp ranh xã Long Đức)	3.220	1.540	1.260	910
26	Đường Trần Văn Ôn (từ Quốc lộ 51A đến đường Tôn Đức Thắng)	4.830	2.310	1.610	1.260
27	Đường vào khu khai thác đá xã Long An (từ Quốc lộ 51 đến ranh giới Sân bay Quốc tế Long Thành)	4.200	1.610	1.470	1.260
28	Đường Nguyễn Hải (đoạn giáp ranh xã An Phước - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 585, tờ BĐDC số 15 đến thửa đất số 6, tờ BĐDC số 18, thị trấn Long Thành	4.340	1.610	1.470	1.260
29	Đường Trần Nhân Tông (đoạn giáp ranh xã Lộc An - thị trấn Long Thành), từ đường Đinh Bộ Lĩnh đến thửa đất số 219, tờ BĐDC số 33, thị trấn Long Thành	4.340	2.100	1.610	1.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường Lê Quang Định (đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành), từ thửa đất số 203, tờ BĐDC số 4, đến thửa đất số 130, tờ BĐDC số 3, thị trấn Long Thành	5.040	2.450	1.610	1.260
31	Đường Võ Thị Sáu đoạn giáp ranh xã Long Đức - thị trấn Long Thành (từ đường Lê Duẩn đến đường liên xã Long Đức - Lộc An)	6.300	2.520	1.610	1.260
32	Đường Ngô Hà Thành (đoạn giáp ranh xã Long An - thị trấn Long Thành), từ đường Trần Nhân Tông đến thửa đất số 42, tờ BĐDC số 28, thị trấn Long Thành	4.340	2.100	1.470	1.120
33	Đường Hai Bà Trưng (đoạn qua xã Lộc An), từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51	10.500	4.340	3.220	2.100
34	Đường Trần Quang Diệu, từ ranh giới thị trấn Long Thành đến Quốc lộ 51 thuộc xã Long An	3.640	1.750	1.540	1.120
35	Đường từ Sân bóng khu 15 đến hết đoạn đường Ráp thuộc xã Long Đức	2.730	1.400	1.190	840
36	Đường Suối Le (từ ngã ba Cây Cầy đến hết ranh giới xã Bàu Cạn)	1.890	910	840	700
37	Đường Chu Văn An đoạn qua xã An Phước (từ giáp ranh thị trấn Long Thành đến thửa đất số 129, tờ BĐDC số 67, xã An Phước)	6.860	2.940	1.765	1.470
38	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Long Thành	3.640	1.785	1.260	910
39	Đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến Đường tỉnh 773)	2.800	1.400	1.050	910
40	Đường ấp 2 Suối Trầu (từ đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	1.610	1.260	1.050	910
41	Đường Bàu Cạn - Tân Hiệp - Phước Bình (từ đường vào UBND xã Bàu Cạn đến đường vào UBND xã Phước Bình)	2.450	1.680	1.260	1.120
42	Đường Cầu Mên (từ Cao tốc Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu giây đến đường Bàu Cạn - Suối Trầu - Cẩm Đường)	2.800	1.400	1.050	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Cây Khế - Bung Môn, từ đường Bung Môn đến giáp ranh xã Bình Sơn	3.570	2.240	1.750	1.400
44	Đường Xóm Trầu, từ Quốc lộ 51 đến đường Bàu Giao	3.570	2.240	1.750	1.400
45	Đường liên ấp 1 - 3, từ UBND xã Phước Bình đến đường Phước Bình (giáp ranh thị xã Phú Mỹ - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)	2.800	1.750	1.260	910
III	HUYỆN NHƠN TRẠCH				
1	Đường Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường D15 khu dân cư HUD Nhơn Trạch	4.550	1.820	1.400	980
2	Đường Nguyễn Hữu Cánh (đường số 2 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Tân, Phú Hội (từ UBND xã Long Tân đến ranh giới xã Long Tân và xã Vĩnh Thanh)	4.130	1.820	1.470	1.120
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới giữa 2 xã Long Tân và Vĩnh Thanh đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	3.850	1.820	1.470	980
3	Đường Tôn Đức Thắng (đường 25B cũ), từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước Thiển đến đường Quách Thị Trang	4.550	1.820	1.400	980
4	Đường Hùng Vương (Hương lộ 19 cũ)				
	Đoạn qua xã Long Thọ (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Long Thọ đến ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An)	5.460	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Phước An (từ ranh giới xã Long Thọ và xã Phước An đến ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh)	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Vĩnh Thanh (từ ranh giới xã Phước An và xã Vĩnh Thanh đến đường Phạm Thái Bường)	4.550	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Phú Đông (từ ranh giới xã Phú Đông - Vĩnh Thanh đến ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước)	5.950	1.820	1.400	980
	Đoạn qua xã Đại Phước (từ ranh giới xã Phú Đông - Đại Phước đến đường Lý Thái Tổ)	6.860	1.820	1.400	1.120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Lý Thái Tổ (Đường tỉnh 769 cũ)				
	Đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội)	5.460	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến hết ranh Trường Tiểu học Phú Hội	5.040	2.310	1.820	1.400
	Đoạn từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân	4.550	2.240	1.820	1.400
	Đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang	5.460	2.310	1.820	1.400
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến thành Tuy Hạ (đoạn Đường tỉnh 769 cũ)	4.130	1.820	1.470	1.120
	Đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà	4.340	2.100	1.610	1.190
	Đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1	8.400	2.450	1.820	1.470
	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Đại Lộc 1 đến phà Cát Lái	8.400	2.310	1.820	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 1, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội))	5.460	2.450	1.890	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 2, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ đường vào đình Phú Mỹ 2 (Phú Hội) đến Trường Tiểu học Phú Hội)	5.040	2.310	1.820	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 3, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ Trường Tiểu học Phú Hội đến cầu Long Tân)	4.550	2.240	1.820	1.400
	Đoạn đường Lý Thái Tổ mới (đoạn 4, là đoạn nối tuyến của đường Lý Thái Tổ, từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang)	5.460	2.310	1.820	1.400
	Đoạn từ ngã ba đường Trần Văn Trà và đường Lý Thái Tổ (TL 769 cũ) đoạn từ đường Trần Văn Trà đến đường vào khu Tái định cư Đại Lộc 1 đến thành Tuy Hạ	3.710	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Quách Thị Trang, từ đường Lý Thái Tổ, (đoạn từ cầu Long Tân đến đường Quách Thị Trang) đến đường Lý Thái Tổ (đoạn từ đường Quách Thị Trang đến đường Trần Văn Trà)	4.550	2.100	1.610	1.190
7	Đường Trần Văn Trà (từ đường Trần Nam Trung đến đường ranh xã Phú Đông - Đại Phước)	6.370	2.310	1.820	1.400
8	Đường Trần Nam Trung (đường dốc 30 cũ), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Phú Đông đến đường Trần Văn Trà	4.130	1.820	1.470	1.120
9	Đường Phạm Thái Bường (đường vào UBND xã Phước Khánh)				
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường đê Ông Kèo	4.550	1.820	1.470	1.120
	Đoạn từ ngã tư đường đê Ông Kèo đến sông Vàm Mương	5.460	1.820	1.470	1.120
10	Đường Trần Phú (đường 319B cũ)				
	Đoạn qua xã Phước Thiện (từ ngã tư Bến Cam đến công ty Kim Phong)	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn qua xã Phước Thiện (từ công ty Kim Phong đến hết ranh giới xã Phước Thiện)	5.950	2.310	1.610	1.260
	Đoạn qua xã Long Thọ, xã Phước An (từ ranh giới thị trấn Hiệp Phước và xã Phước An đến đường N1 khu dân cư HUD Nhơn Trạch)	4.550	1.820	1.470	1.120
	Đoạn qua xã Phước An (từ thửa đất số 295, tờ BĐDC số 36 xã Phước An đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An)	3.850	1.820	1.470	1.120
11	Đường Cây Dầu (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Lý Thái Tổ)	3.220	1.540	1.260	910
12	Đường Huỳnh Văn Lũy (đường vào UBND xã Phú Đông), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.640	1.610	1.260	910
13	Đường Lý Tự Trọng (đường Độn cũ thuộc xã Long Tân), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 368, tờ BĐDC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐDC số 15 về bên trái, xã Long Tân	3.080	1.540	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đào Thị Phần (đường Chấn nước cũ), từ đường Cây Dầu đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐDC số 33 về bên phải và hết ranh thửa đất số 397, tờ BĐDC số 33 về bên trái, xã Phú Hội	3.220	1.540	1.260	910
15	Đường Nguyễn Văn Ký (Hương lộ 12 cũ), từ đường Hùng Vương đến ranh giới huyện Nhơn Trạch - Long Thành	3.570	1.750	1.400	980
16	Đường đê Ông Kèo				
	Đoạn qua xã Phú Hữu (từ ngã 4 đường Lý Thái Tổ cách đường vào UBND xã Phú Hữu 90m đến ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu)	3.640	1.470	1.190	910
	Đoạn qua các xã: Phú Hữu, Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông (từ ngã 3 Thánh Thất Phú Hữu đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Vĩnh Thanh)	3.360	1.610	1.260	910
17	Đường Võ Thị Sáu (đường Giồng Ông Đông cũ), từ đường Hùng Vương đến Giáp sông (giáp khu dân cư Sen Việt)	3.290	1.470	1.190	910
18	Đường ấp 1 xã Phước Khánh, từ đường đê Ông Kèo đến giáp sông	2.730	1.400	1.190	910
19	Đường Nguyễn Ái Quốc (đường 25C cũ), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Hùng Vương	5.040	1.820	1.400	980
20	Đường xã Long Tân (đường Miếu)				
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến hết ranh thửa đất số 33, tờ BĐDC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐDC số 46 về bên trái, xã Long Tân	3.430	1.750	1.470	1.120
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã ba đầu ranh thửa đất số 98, tờ BĐDC số 38, xã Long Tân	3.430	1.750	1.470	1.120
21	Đường Nguyễn Văn Cừ	4.550	1.820	1.400	980
22	Đường Nguyễn Văn Trị (đường Cổng Đỏ cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Văn Đáng	4.550	2.310	1.820	1.400
23	Đường Võ Văn Tần (đường Long Thọ 1), từ đường Trần Phú đến đường Hùng Vương	5.040	1.820	1.400	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Hà Huy Tập (đường Vĩnh Cửu cũ), từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hùng Vương	4.130	1.820	1.400	980
25	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đường D9), từ đường Hùng Vương đoạn qua xã Long Thọ đến đường Hùng Vương đoạn qua xã Phước An	4.550	1.820	1.400	980
26	Đường Nguyễn Thị Chơn (đường vào Trường THCS Phước An)				
	Đoạn từ Đường Hùng Vương đến hết Trường THCS Phước An	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn còn lại, từ Trường THCS Phước An đến đường Lê Hồng Phong	4.550	1.820	1.400	980
27	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đường vào Trường Trung cấp Kỹ thuật công nghiệp Nhơn Trạch), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến cuối ranh Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm (thửa đất số 373, tờ BĐĐC số 41, xã Phú Hội)	2.730	1.400	1.120	910
28	Đường Trần Văn Ôn (đường từ Trường Mầm non Hoa Sen đến Trường THCS Long Tân)				
	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Kim Quy	4.130	1.820	1.400	980
	Đoạn còn lại, từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Lý Thái Tổ	3.640	1.610	1.260	910
29	Đường Trần Thị Nhạ (đường dọc nhà thờ Phú Hội), từ UBND xã Phú Hội đến đường Đào Thị Phần	3.850	1.610	1.260	910
30	Đường vào Cù Lao Ông Cồn, từ đường Lý Tự Trọng đến Sông Cái (xã Long Tân)	3.220	1.540	1.400	910
31	Đường Phạm Văn Xô (đường bên hông Trường THPT và THCS Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 217, tờ BĐĐC số 14 về bên trái, xã Phước Thiện	3.640	1.610	1.260	910
32	Đường Võ Bến Sắn (đường bên hông Trung tâm văn hóa xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết nhà Võ Ấp Bến Sắn	3.850	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Bến Chùa (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 286, tờ BĐDC số 14, xã Phước Thiện	3.290	1.610	1.260	910
34	Đường ranh ấp Bến Sắn - Bến Cam (đối diện Trạm y tế xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến sông Đồng Môn	3.290	1.610	1.260	910
35	Đường ranh ấp Trầu - Bến Sắn, từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐDC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐDC số 16 về bên trái, xã Phước Thiện	3.290	1.610	1.260	910
36	Đường vào công ty Hương Nga (đường bên hông sân banh và Bưu điện xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 414, tờ BĐDC số 32 về bên phải và hết ranh thửa đất số 992, tờ BĐDC số 32 về bên trái, xã Phước Thiện	3.430	1.610	1.260	910
37	Đường Nguyễn Kim Quy (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Văn Ôn)	3.220	1.540	1.260	910
38	Đường Ngô Gia Tự, từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Trần Đại Nghĩa	3.220	1.540	1.260	910
39	Đường Lê Đức Thọ (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
40	Đường Thích Quảng Đức (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	3.220	1.540	1.260	910
41	Đường Vũ Hồng Phô (từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
42	Đường Phạm Văn Thuận (từ đường Tôn Đức Thắng đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
43	Đường 28 tháng 4 (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Thích Quảng Đức)	3.220	1.540	1.260	910
44	Đường Hồ Tùng Mậu (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Thích Quảng Đức)	3.220	1.540	1.260	910
45	Đường Phan Đăng Lưu (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	3.220	1.540	1.260	910
46	Đường Hoàng Văn Thụ (từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Phan Đăng Lưu)	3.220	1.540	1.260	910
47	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ đường Nguyễn Hữu Cánh đến đường Trần Đại Nghĩa)	3.220	1.540	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
48	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Nguyễn Hữu Cảnh)	3.220	1.540	1.260	910
49	Đường Nguyễn An Ninh (từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Nguyễn Hữu Thọ)	3.220	1.540	1.260	910
50	Đường Hoàng Minh Châu (từ đường Nguyễn An Ninh đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
51	Đường Nguyễn Hữu Thọ (từ đường Ngô Gia Tự đến đường Phan Đăng Lưu)	3.220	1.540	1.260	910
52	Đường Trần Đại Nghĩa (từ đường Nguyễn Kim Quy đến đường Ngô Gia Tự)	3.220	1.540	1.260	910
53	Đường từ đường Lý Thái Tổ đến ranh khu công nghiệp Nhơn Trạch 1 xã Phước Thiện	3.640	1.610	1.260	910
54	Đường giáp ranh xã Phước Thiện - thị trấn Hiệp Phước				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 28, xã Phước Thiện	3.850	1.610	1.260	910
	Đoạn từ đường ranh xã Phước Thiện và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39, xã Phước Thiện	3.850	1.610	1.260	910
	Nhánh của đoạn từ đường ranh xã Phước Thiện và thị trấn Hiệp Phước đến ranh thửa đất số 701, tờ BĐĐC số 39, xã Phước Thiện đến hết ranh thửa đất số 641, tờ BĐĐC số 39 (xã Phước Thiện) về bên phải và hết ranh thửa đất số 102, tờ BĐĐC số 10 về bên trái (thị trấn Hiệp Phước)	3.850	1.610	1.260	910
55	Đường Miếu bà Lân Cai Vạn (xã Long Thọ), từ đường Hùng Vương đến Miếu bà Lân Cai Vạn	3.640	1.610	1.260	910
56	Đường Rạch Mới, từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Phước An) đến hết ranh thửa đất số 355, tờ BĐĐC số 107 về bên phải và hết ranh thửa đất số 344, tờ BĐĐC số 107 về bên trái, xã Phước An	3.640	1.610	1.260	910
57	Đường vào Đình Phú Mỹ 2 (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐĐC số 21; bên trái hết ranh thửa đất số 150, tờ BĐĐC số 6, xã Phú Hội)	3.640	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
58	Đường Bờ (xã Phú Hội), từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên trái ranh thửa đất số 77, tờ BĐĐC số 31, xã Phú Hội)	3.640	1.610	1.260	910
59	Đường bổ sung tại ấp Long Hiệu xã Long Tân, từ đường Lý Thái Tổ đến ngã 3 (bên phải, hết thửa đất số 181, tờ BĐĐC số 46, xã Long Tân)	3.710	1.610	1.260	910
60	Đường Kim Đồng (đường vào Trường THCS Long Tân), từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến đường Trần Văn Ôn	3.710	1.610	1.260	910
61	Đường vào Trường THCS Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến hết Trường Tiểu học Phước Khánh	3.710	1.610	1.260	910
62	Đường vào bến đò Phước Khánh, từ đường Phạm Thái Bường đến ranh Bến đò Phước Khánh (thửa đất số 167, tờ BĐĐC số 31, xã Phước Khánh)	3.920	1.610	1.260	910
63	Đường Trường Mầm non Phước Khánh, từ sông Vàm Mương đến đường đê Ông Kèo	3.710	1.610	1.260	910
64	Đường Phan Văn Đáng (từ đường Lý Thái Tổ đến thửa đất số 28, tờ BĐĐC số 5, xã Phú Hữu)	3.640	1.610	1.260	910
65	Đường Dương Văn Thi (từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Văn Trị xã Phú Hữu)	3.640	1.610	1.260	910
66	Đường Vàm Ô (từ đường Lý Thái Tổ đến giáp sông Cái xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
67	Đường Chòm Dầu (xã Đại Phước), từ đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 92, tờ BĐĐC số 21, xã Đại Phước	3.640	1.610	1.260	910
68	Đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1, từ Đường Lý Thái Tổ đến ranh thửa đất số 203, tờ BĐĐC số 42 (xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
69	Đường Nguyễn Văn Trị đến đường Hùng Vương (xã Đại Phước)	3.640	1.610	1.260	910
70	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Đại Phước (đường Vườn Chuối), từ đường Trần Văn Trà đến đường Hùng Vương	3.710	1.610	1.260	910

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường từ đường Hùng Vương (đoạn qua xã Đại Phước) đến đường Lý Thái Tổ	3.710	1.610	1.260	910
72	Đường vào khu tái định cư Phước Khánh (từ đường Phạm Thái Bường đến hết khu tái định cư Phước Khánh)	3.640	1.610	1.260	910
73	Đường giáp ranh xã Phú Đông - Vĩnh Thanh (đường con Gà Vàng), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.710	1.610	1.260	910
74	Đường ấp Hòa Bình (xã Vĩnh Thanh), từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ	3.710	1.610	1.260	910
75	Đường đê xã Long Thọ (nối từ Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6 đến ranh giới huyện Long Thành)	3.640	1.610	1.260	910
76	Đường vào giáo xứ Tân Tường (từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐĐC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 56, tờ BĐĐC số 56 về bên trái, xã Long Tân)	3.570	1.610	1.260	910
77	Đường vào sân bóng Phú Thạnh (xã Phú Thạnh), từ đường Lý Thái Tổ đến hết ranh thửa đất số 138, tờ BĐĐC số 13 về bên phải và hết ranh thửa đất số 126, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Phú Thạnh	3.710	1.610	1.260	910
78	Đường vào khu tái định cư Phước Thiện (xã Phước Thiện), từ đường Lý Thái Tổ đến hết khu Tái định cư Phước Thiện	4.130	1.680	1.260	910
79	Đường Trần Phú (nối dài đến BOT 319)				
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đoạn từ cầu Phước Thiện đến đường vào khu tái định cư Phước Thiện đến cầu Đồng Môn	8.400	2.450	1.890	1.400
	Đoạn từ cầu Đồng Môn đến Trạm thu phí BOT 319	6.720	1.960	1.510	1.120
80	Đường ra Cảng Phước An				
	Đoạn từ vòng xoay đường Trần Phú đến đường Hùng Vương xã Long Thọ	5.040	1.820	1.400	980
	Đoạn từ Hùng Vương xã Long Thọ đến giáp đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại xã Phước An	4.550	1.820	1.400	980

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường ấp 3 - Khu Bàu Sen xã Phú Thạnh, từ trạm xăng dầu Bảo Uyên đến ngã tư (hết ranh thửa đất số 280, tờ BĐĐC số 35, xã Phú Thạnh)	4.130	1.820	1.400	980
82	Đường ấp Phước Lương (từ đền thờ Phật mẫu Phú Hữu đến rạch ông Chuốc xã Phú Hữu)	3.850	1.540	1.260	980
83	Đường vào công viên tưởng niệm Giồng Sắn tại xã Phú Đông (từ đường Hùng Vương tại xã Phú Đông đến sông Ông Kèo)	3.710	1.610	1.260	910
84	Đường nối từ đường Phạm Thái Bường đến sông ông Thuộc tại xã Phước Khánh	3.710	1.610	1.260	910
85	Đường vào Trường THCS Đại Phước nhánh 2, từ đường Lý Thái Tổ đến đường vào Trường THCS Đại Phước (xã Đại Phước) nhánh 1	3.640	1.610	1.260	910
86	Đường vào khu Tái định cư Phú Đông (từ đường Võ Thị Sáu đến đầu ranh Khu tái định cư Phú Đông)	3.290	1.470	1.190	910
IV	THÀNH PHỐ LONG KHÁNH				
1	Quốc lộ 56 (đoạn qua xã Hàng Gòn, từ ranh xã Hàng Gòn đến ranh huyện Cẩm Mỹ)	1.820	770	510	390
2	Đường Lê A				
	Đoạn từ cầu Bình Lộc đến giáp ngã ba Đài tưởng niệm	1.400	630	410	290
	Đoạn từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp trụ sở UBND xã Bình Lộc	1.260	560	410	290
3	Đường ấp 3 xã Bình Lộc, từ đầu trụ sở UBND xã Bình Lộc đến giáp ấp Tín Nghĩa, xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất	1.050	530	410	290
4	Đường Bình Lộc - Tín Nghĩa, từ ngã ba Đài tưởng niệm đến giáp cầu Ba Cao	980	490	410	290
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình Lộc cũ), từ ranh xã Bình Lộc đến ranh xã Xuân Thiện - huyện Thống Nhất	1.050	600	420	290

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Bình Lộc - Cây Da (từ đường Lê A đến giáp ranh huyện Định Quán)				
	Đoạn từ đường Lê A đến đường Bình Lộc - Bảo Quang	980	490	410	290
	Đoạn còn lại, từ đường Bình Lộc Bảo Quang đến ranh giới huyện Định Quán	980	490	410	280
7	Đường Bình Lộc đi ấp Bàu Cối xã Xuân Bắc (từ đường Bình Lộc - Cây Da đến giáp ranh huyện Xuân Lộc)	770	390	340	280
8	Đường Suối Chồn - Bàu Cối				
	Đoạn từ giáp ranh phường Bảo Vinh đến hết ranh chùa Quảng Hạnh Tự	1.050	530	410	280
	Đoạn từ chùa Quảng Hạnh Tự đến hết cơ sở Thủ Mây	1.120	560	410	280
	Đoạn từ cơ sở Thủ Mây đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.050	500	350	280
9	Đường Bảo Vinh - Bảo Quang (đoạn qua xã Bảo Quang), từ đường vào chùa Liễu Không đến đường Bảo Quang - Bàu Cối	840	420	350	280
10	Đường Bảo Quang - Bàu Cối (đường 18 gia đình Bàu Cối cũ)				
	Đoạn từ UBND xã Bảo Quang đến ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang	1.050	500	410	280
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Bảo Vinh - Bảo Quang đến đường Suối Chồn - Bàu Cối	840	420	350	280
11	Đường Bảo Quang - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang đến giáp ranh xã Xuân Bắc	1.050	500	410	280
12	Đường Hàm Nghi, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến đường Bảo Quang - Xuân Bắc	1.050	500	420	280
13	Đường Ruộng Tre - Xuân Bắc, từ UBND xã Bảo Quang giáp ranh xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc	1.050	500	410	280
14	Đường Ruộng Tre - Thọ An, từ đường Hàm Nghi đến giáp ranh xã Bảo Hòa - huyện Xuân Lộc	1.050	500	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường tổ 1 ấp Ruộng Tre (xã Bảo Quang) đi tổ 23 khu phố Ruộng Lớn phường Bảo Vinh, từ đường Ruộng Tre - Thọ An đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.050	500	350	280
16	Đường Điều Xiển (Bàu Trâm 1)				
	Đoạn từ đường Ngô Quyền vào 200m	1.330	560	410	280
	Đoạn tiếp theo từ trên 200m đến ngã ba đi Miếu Bà	1.190	500	410	280
	Đoạn còn lại (cách ngã ba đi Miếu Bà hướng cầu Hòa Bình 800m)	1.120	500	410	280
17	Đường Bàu Trâm 1 (tiếp theo đường Điều Xiển đến giáp ranh xã Bảo Hòa)				
	Đoạn tiếp theo đường Điều Xiển đến ngã ba cầu Hòa Bình	1.120	500	410	280
	Đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp ranh xã Bảo Hòa	1.050	500	350	280
18	Đường Bàu Trâm - Xuân Thọ (đoạn từ ngã ba cầu Hòa Bình đến giáp xã ranh Xuân Thọ, huyện Xuân Lộc)	1.050	500	350	280
19	Đường Ngô Quyền (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ đường sắt đến giáp cầu Xuân Thanh	1.120	560	410	280
20	Đường Hồ Thị Hương (đoạn qua xã Bàu Trâm), từ ranh xã Bàu Trâm đến ranh giới huyện Xuân Lộc	1.820	700	530	280
21	Đường Xuân Lập - Bàu Sao (đoạn qua xã Hàng Gòn), từ ranh giới xã Hàng Gòn đến đường Xuân Tân - Hàng Gòn	840	350	320	280
22	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư	980	490	410	280
	Đoạn từ cầu Thầy Tư đến giáp ranh xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ	840	420	410	280
23	Đường Hàng Gòn - Xuân Quế				
	Đoạn từ nhà máy mủ đến ngã ba đường đi Xuân Quế	980	490	410	280
	Đoạn từ ngã ba đường đi Xuân Quế đến hết ranh giới xã Hàng Gòn	840	420	410	280
24	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa, từ Quốc lộ 56 đến ranh huyện Cẩm Mỹ	840	420	410	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	HUYỆN XUÂN LỘC				
1	Quốc lộ 1				
1.1	Đoạn qua xã Xuân Định				
	Đoạn Trung tâm ngã ba, từ công ty Intimex đến điểm qua đường vào tu viện Đa Minh 60m	2.100	840	490	390
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh TP. Long Khánh đến hết ranh Công ty Intimex và từ điểm qua đường vào Tu viện Đa Minh 60m đến hết ranh xã Bảo Hòa	1.890	840	490	390
1.2	Đoạn qua xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến hết giáo xứ Xuân Bình	1.960	840	490	390
	Đoạn từ giáp giáo xứ Xuân Bình qua Trung tâm xã Bảo Hòa (300m)	2.100	840	490	390
	Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	1.960	840	490	390
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú				
	Khu vực chợ Bình Hòa hướng đi Long Khánh 400m, hướng Ông Đồn 200m (từ đường Xuân Phú 16 đến hết mét thứ 494)	1.960	840	460	350
	Các đoạn còn lại, từ giáp ranh xã Bảo Hòa đến đường Xuân Phú 16 và từ đường Xuân Phú 16 + 494m đến giáp ranh xã Suối Cát	1.820	840	460	350
1.4	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Khu vực ngã ba suối Cát B20 (từ cầu Suối Cát đến qua khu vực ngã ba Suối Cát B20 200m)	2.450	840	490	390
	Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	2.240	840	490	390
	Các đoạn còn lại, từ ngã ba Bảo Chánh + 200m đến cầu Suối Cát và từ cầu Suối Cát + 399m đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	2.100	840	490	390
1.5	Đoạn qua xã Xuân Hiệp				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến suối Gia Măng	2.240	840	490	390
	Đoạn từ suối Gia Măng đến hết giáo xứ RuSeyKeo	2.100	840	490	390
	Đoạn còn lại, từ giáo xứ RuSeyKeo đến ranh giới xã Suối Cát	1.960	840	490	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đoạn qua xã Xuân Tâm				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Gia Ray đến hết Trường Mầm non ấp 6	1.960	840	460	350
	Đoạn từ giáp Trường Mầm non ấp 6 đến hết chùa Quảng Long	1.680	770	460	350
	Đoạn từ giáp chùa Quảng Long đến Cầu Trắng	2.100	840	460	350
	Đoạn từ Cầu Trắng đến giáp ranh xã Xuân Hưng	1.890	770	460	350
1.7	Đoạn qua xã Xuân Hưng				
	Từ giáp ranh xã Xuân Tâm đến hết cây xăng Huy Hoàng	1.680	770	460	350
	Từ giáp cây xăng Huy Hoàng đến đường Tà Lú + 800m	1.890	770	460	350
	Từ đường Tà Lú + 800m đến hết giáo xứ Long Thuận	2.030	770	460	350
	Từ giáp giáo xứ Long Thuận đến đường vào tịnh xá Ngọc Hưng	1.890	770	460	350
	Từ đường vào tịnh xá Ngọc Hưng đến giáp ranh xã Xuân Hòa	1.540	700	460	350
1.8	Đoạn qua xã Xuân Hòa				
	Từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến đường Sóc Ba Buông	1.400	700	460	350
	Từ đường Sóc Ba Buông đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.540	700	460	350
2	Đường tỉnh 766				
2.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Từ cầu Phước Hưng đến hết chùa Long Quang	1.400	700	460	350
	Từ giáp chùa Long Quang đến ngã ba Suối Cao	1.540	700	460	350
	Từ ngã ba Suối Cao đến đường số 3 ấp Trung Lương	1.260	630	460	350
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Trường, từ đường số 3 ấp Trung Lương đến đường Kinh Tế - ấp Gia Hòa	1.120	560	420	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Trảng Táo đến cây xăng số 9	1.260	630	420	320
	Đoạn từ cây xăng số 9 đến hết Nhà văn hóa ấp Tân Hữu	1.120	560	420	320
	Đoạn từ Nhà văn hóa ấp Tân Hữu đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	1.400	700	420	320
3	Đường tỉnh 765				
3.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300m	2.380	840	490	390
	Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến hết Trường THCS Nguyễn Hiền	2.100	840	490	390
	Đoạn từ giáp Trường THCS Nguyễn Hiền đến hết cây xăng Đình Hường	1.820	700	460	350
	Đoạn từ giáp cây xăng Đình Hường đến giáp ranh xã Xuân Hiệp	1.750	700	460	350
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cát, từ giáp ranh xã Xuân Hiệp đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.680	630	460	350
3.2	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ giáp ranh xã Suối Cát đến cầu Lang Minh (ranh giới ba xã Suối Cát, Xuân Hiệp và Lang Minh)	1.680	630	460	350
3.3	Đoạn qua xã Lang Minh				
	Đoạn từ trung tâm ngã ba Lang Minh (phạm vi 200m)	1.820	700	460	350
	Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh (từ cầu Lang Minh đến đường Lang Minh - Xuân Đông hướng đi xã Xuân Hiệp 190m và từ đường Lang Minh Xuân Đông + 200m đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ)	1.540	630	460	350
4	Đường tỉnh 763				
4.1	Đoạn qua xã Suối Cát				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cây xăng Gia Nguyễn Minh	1.960	770	490	390
	Đoạn từ cây xăng Gia Nguyễn Minh đến giáp ranh xã Xuân Thọ	1.820	700	460	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Đoạn từ giáp ranh xã Suối Cát đến hết Cây Xăng Tín Nghĩa	1.680	700	460	350
	Khu vực trung tâm xã Xuân Thọ (từ giáp cây xăng Tín Nghĩa đi Xuân Bắc 400m)	1.960	770	490	390
	Đoạn từ khu vực trung tâm xã Xuân Thọ đến Cầu Cao	1.540	630	460	350
	Đoạn còn lại xã Xuân Thọ, từ Cầu Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	1.400	630	460	350
4.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn trung tâm xã Xuân Bắc về 2 hướng (phạm vi 300m)	1.680	700	460	350
	Từ giáp ranh xã Xuân Thọ đến giáp đoạn trung tâm xã Xuân Bắc (phạm vi 300m)	1.540	630	460	350
	Đoạn còn lại (xã Xuân Bắc), từ qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 390m đến suối Tà Rua	1.540	630	460	350
	Đoạn giáp ranh huyện Định Quán, từ suối Tà Rua đến giáp ranh huyện Định Quán	1.820	700	460	350
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) xã Xuân Định, xã Bảo Hòa				
	Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	1.960	700	460	350
	Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200m đến hết nghĩa địa Bảo Thị	1.680	700	460	350
	Đoạn từ giáp nghĩa địa Bảo Thị đến giáp ranh xã Xuân Bảo	1.540	630	460	350
6	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến hết nghĩa địa ấp Bình Tân	980	490	390	280
	Đoạn từ giáp nghĩa địa ấp Bình Tân đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú	700	350	280	210
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Xuân Hưng đi Xuân Tâm (xã Xuân Hưng)				
	Từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 300	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến suối Sông Ui	840	420	350	280
8	Đường Xuân Lộc - Long Khánh				
8.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba Trung Nghĩa	1.260	630	420	320
	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến cầu Gió Bay	1.120	560	420	320
8.2	Đoạn qua xã Xuân Thọ				
	Trung tâm chợ Thọ Lộc phạm vi 200m	1.260	630	420	320
	Đoạn ngã tư Bảo Chánh phạm vi 200m	1.400	630	420	320
	Các đoạn còn lại qua xã Xuân Thọ (từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách ngã tư Bảo Chánh 200m và từ điểm qua ngã tư Bảo Chánh 200m đến ranh giới thành phố Long Khánh)	980	490	390	280
8.3	Đoạn qua xã Suối Cao	980	490	390	280
9	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo (xã Xuân Tâm)				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 100	1.120	560	390	280
	Đoạn tiếp theo đến 400m	980	490	390	280
	Đoạn tiếp theo đến qua nhà máy còn 200m	840	420	350	280
	Đoạn còn lại đến ranh giới xã Xuân Thành	910	460	350	280
10	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) xã Xuân Tâm				
	Đoạn đầu từ Quốc lộ 1 đến hết Văn phòng ấp 5 (ngã tư đường sau chợ Xuân Đà)	1.120	560	390	280
	Đoạn tiếp theo đến hết kho xưởng (Nguyễn Sáng)	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Xuân Trường - Suối Cao				
11.1	Đoạn qua xã Xuân Trường				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc	840	420	350	280
	Đoạn từ ngã 3 đường vào trại giam Xuân Lộc đến giáp ranh xã Suối Cao	910	460	350	280
11.2	Đoạn qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Trường đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Trường đến cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m	630	320	280	250
	Đoạn trung tâm xã Suối Cao phạm vi 250m	840	420	350	280
	Đoạn cách trung tâm xã Suối Cao (ngã tư) 250m đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	630	320	280	250
	Đoạn từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến đường Chà Rang - Xuân Thọ	910	460	350	280
12	Đường Gia Ty - Suối Cao (xã Suối Cao), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến đường Xuân Trường - Suối Cao	910	460	350	280
13	Đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)				
	Đường trung tâm xã (phạm vi 250m), từ cách đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m đến qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc 250m	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Trường - Suối Cao và qua đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc qua 250m đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	560	280	250	210
14	Đường Lang Minh - Suối Đá (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐĐC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 65, tờ BĐĐC số 08 về bên trái, xã Suối Cao	910	460	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Lang Minh - Xuân Đông (xã Lang Minh), từ Đường tỉnh 765 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	910	460	350	280
16	Đường vào Thác Trời (xã Xuân Bắc), từ đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐDC số 04 về bên phải và hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 04 về bên trái, xã Xuân Bắc	910	460	350	280
17	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	910	460	350	280
18	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang (xã Xuân Thọ), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh giới huyện Định Quán	910	460	350	280
19	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới thành phố Long Khánh	910	460	350	280
20	Đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Trấp	1.400	630	420	320
21	Đường Suối Rết B (xã Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Long Khánh	910	460	350	280
22	Đường Sóc Ba Buông (xã Xuân Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Xuân Hòa 5	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường Xuân Hòa 5 đến hết ranh thửa đất số 639, tờ BĐDC số 44 về bên phải và hết ranh thửa đất số 747, tờ BĐDC số 44 về bên trái, xã Xuân Hòa	560	280	250	210
23	Đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc				
23.1	Đoạn qua xã Xuân Thành				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến ngã 3 Ông Sáng Chùa	910	460	350	280
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Thành (từ ngã 3 Ông Sáng Chùa đến ranh giới xã Suối Cao)	560	280	250	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
23.2	Đoạn qua xã Suối Cao				
	Đoạn ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc và đường Xuân Trường - Suối Cao (phạm vi 250m) thuộc xã Suối Cao	910	460	350	280
	Đoạn còn lại qua xã Suối Cao, từ giáp ranh xã Xuân Thành đến cách ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao và từ điểm qua ngã 3 giao đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc với đường Xuân Trường - Suối Cao đến ranh giới xã Xuân Bắc	560	280	250	210
23.3	Đoạn qua xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến cầu Suối Tre	840	420	350	280
	Đoạn từ cầu Suối Tre đến cầu số 2	630	320	280	210
	Đoạn còn lại qua xã Xuân Bắc (từ cầu số 2 đến giáp ranh xã Suối Cao)	560	280	250	210
24	Đường Chiến Thắng - Long Khánh (xã Bảo Hòa, Xuân Định), từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	1.680	700	460	350
25	Đường Bình Tiến Xuân Phú đi Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 đến 500m	910	460	350	280
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trung tâm cai nghiện Xuân Phú (xã Xuân Phú)	560	280	250	210
26	Đường đôi đá Bảo Hòa đi Long Khánh (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 500m	840	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1+500m đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
27	Đường Tà Lú (xã Xuân Hưng), từ Quốc lộ 1 đến Trường bắn Quốc gia Kv3				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến 300m	840	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ Quốc lộ 1 + 300m đến Trường bắn Quốc gia Kv3	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường khu 7 - ấp Thọ Hòa (xã Xuân Thọ), từ Đường tỉnh 763 đến ranh giới xã Xuân Bắc	910	460	350	280
29	Đường C2 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến đường Thọ Bình đi Thọ Phước (xã Xuân Thọ)	910	460	350	280
30	Đường C4 - ấp Thọ Chánh, từ Đường tỉnh 763 đến hết ranh thửa đất số 233, tờ BĐDC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 56 về bên trái, xã Xuân Thọ	910	460	350	280
31	Đường L6 - ấp Thọ Lộc, từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến hết ranh thửa đất số 191, tờ BĐDC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐDC số 20 về bên trái, xã Xuân Thọ	910	460	350	280
32	Đường B7 - ấp Thọ Bình, từ Đường tỉnh 763 đến ranh thửa đất số 22, tờ BĐDC số 70, xã Xuân Thọ	910	460	350	280
33	Đường cây số 5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐDC số 09 về bên phải và hết ranh thửa đất số 95, tờ BĐDC số 09 về bên trái, xã Xuân Trường	910	460	350	280
34	Đường số 3 ấp Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 72, tờ BĐDC số 05, xã Xuân Trường	910	460	350	280
35	Đường Cây Keo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐDC số 56 về bên phải và hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐDC số 56 về bên trái, xã Xuân Trường	910	460	350	280
36	Đường cây số 2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 176, tờ BĐDC số 49 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐDC số 49 về bên trái, xã Xuân Trường	910	460	350	280
37	Đường Suối Lạnh, từ Đường tỉnh 766 đến ranh thửa đất số 257, tờ BĐDC số 29, xã Xuân Trường	910	460	350	280
38	Đường Trung Tín (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến ranh giới xã Suối Cao	910	460	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường Thành Công (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Xuân Lộc - Long Khánh	910	460	350	280
40	Đường Mả Vôi đi ấp Bung Cắn (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Tổ 13	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường Tổ 13 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 170, tờ BĐDC số 32, xã Bảo Hòa)	560	280	250	210
41	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (xã Bảo Hòa)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến suối Cạn	910	460	350	280
	Đoạn còn lại, từ suối Cạn đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	560	280	250	210
42	Đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường quanh núi Chứa Chan	840	420	350	280
43	Đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến đường số 1	840	420	350	280
44	Đường quanh núi Chứa Chan, từ đường Hiệp Tiến (xã Xuân Hiệp) đến ranh giới thị trấn Gia Ray	840	420	350	280
45	Đường Xuân Hiệp 11, từ suối Gia Măng đến đường Tân Hiệp (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
46	Đường Việt Kiều 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐDC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 341, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
47	Đường Việt Kiều 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 329, tờ BĐDC số 24 về bên phải hết ranh thửa đất số 296, tờ BĐDC số 24 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
48	Đường Trịnh Hoài Đức (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến kênh thủy lợi (hồ Gia Măng - xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
49	Đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp), từ Quốc lộ 1 đến ranh hồ Gia Măng	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Tam Hiệp - Tân Tiến, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 426, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 68, tờ BĐĐC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
51	Đường Bình Hòa - Long Khánh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 28 về bên phải và hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Xuân Phú	840	420	350	280
52	Đường Làng Dân tộc Choro ấp Bình Hòa (xã Xuân Phú)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bình Hòa	840	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ cầu Bình Hòa đến ranh thửa 176, tờ BĐĐC số 8, xã Xuân Phú	560	280	250	210
53	Đường nội ấp Bình Xuân 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 232, tờ BĐĐC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐĐC số 34 về bên trái, xã Xuân Phú	840	420	350	280
54	Đường nội ấp Bình Xuân 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 158, tờ BĐĐC số 59 về bên phải và hết ranh thửa đất số 155, tờ BĐĐC số 59 về bên trái, xã Xuân Phú	840	420	350	280
55	Đường nội ấp Bình Tiến (xã Xuân Phú), từ đường Bình Tiến, Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến ranh giới xã Suối Cát	630	320	280	210
56	Đường nội ấp Bình Tiến - Lang Minh (xã Xuân Phú, Lang Minh), từ đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây (xã Xuân Phú) đến Đường tỉnh 765	630	320	280	210
57	Đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến Khu du lịch cáp treo Núi Chúa Chan	840	420	350	280
58	Đường Chà Rang - Xuân Thọ (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến hết ranh thửa đất số 300, tờ BĐĐC số 36 về bên phải và hết ranh thửa đất số 66, tờ BĐĐC số 55 về bên trái, xã Suối Cao	630	320	280	210
59	Đường Láng Tre - Xuân Thành (xã Suối Cao), từ đường Xuân Trường - Suối Cao đến đường trung tâm xã Suối Cao đi cao su (xã Suối Cao)	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
60	Đường Xuân Hòa 2 (xã Xuân Hòa), từ giáp ranh xã Xuân Hưng đến ranh giới tỉnh Bình Thuận	630	320	280	210
61	Đường Xuân Hòa 5 (xã Xuân Hòa), từ đường Sóc Ba Buông hướng đi xã Xuân Hưng 2.309 m đến đến ngã ba (bên phải hết ranh thửa đất số 785 tờ BĐDC số 50; bên trái, đến hết ranh thửa đất số 668, tờ BĐDC số 50, xã Xuân Hòa)	630	320	280	210
62	Đường Hồ Núi Le (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường Huỳnh Văn Nghệ	840	420	350	280
63	Đường Ngô Đức Kế (xã Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến đường quanh núi Chứa Chan	630	320	280	210
64	Đường Nguyễn Thị Minh Khai, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 28, xã Xuân Tâm	1.050	490	350	280
65	Đường Huỳnh Văn Nghệ (xã Xuân Tâm), từ đường hồ Núi Le đến đường Huỳnh Văn Nghệ	1.050	490	350	280
66	Đường NaGoa (xã Xuân Bắc), từ đường vào Thác Trời đến ranh giới huyện Định Quán	630	320	280	210
67	Đường Hùng Vương				
	Đoạn qua xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Măng	2.100	840	490	390
	Đoạn qua xã Xuân Trường, từ cầu Phước Hưng đến đường Hồ Núi Le	1.540	700	460	350
68	Đường vào ấp Bàu Cối (xã Xuân Bắc), từ đường đi vào Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc) đến hết nhà văn hóa ấp Bàu Cối	630	320	280	210
69	Đường Xuân Trường - Trảng Táo, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐDC số 43 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐDC số 43 về bên trái, xã Xuân Trường	840	420	350	280
70	Đường xóm Quảng - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 161, tờ BĐDC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 271, tờ BĐDC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường xóm Huế - ấp Trung Tín, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 250, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
72	Đường Bàu Gia Ló - ấp Trung Nghĩa, từ đường Xuân Trường - Trảng Táo đến hết ranh thửa đất số 259, tờ BĐĐC số 48 về bên phải và hết ranh thửa đất số 42, tờ BĐĐC số 48 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
73	Đường Đoàn kết - ấp Trung Nghĩa, từ đường Thành Công đến đường vào chùa Gia Lào (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
74	Đường Suối Đá - ấp Trung Sơn (xã Xuân Trường), từ đường Xuân Lộc - Long Khánh đến ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 14, xã Xuân Trường	630	320	280	210
75	Đường Đông Trung Lương, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 80, tờ BĐĐC số 23 về bên phải và hết ranh thửa đất số 79, tờ BĐĐC số 23 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
76	Đường Kinh tế - ấp Gia Hòa (xã Xuân Trường, Xuân Thành), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 49 về bên phải (xã Xuân Thành) và hết ranh thửa đất số 37, tờ BĐĐC số 2 về bên trái (xã Xuân Trường)	630	320	280	210
77	Đường Cây Me - ấp Trung Sơn, từ đường vào chùa Gia Lào đến hết ranh thửa đất số 731, tờ BĐĐC số 16 về bên phải và hết ranh thửa đất số 494, tờ BĐĐC số 16 về bên trái, xã Xuân Trường	630	320	280	210
78	Đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp), từ bệnh viện đa khoa huyện Xuân Lộc đến đường Xuân Hiệp 12	1.050	490	350	280
79	Đường vào UBND xã Xuân Hiệp, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 5, xã Xuân Hiệp)	980	490	350	280
80	Đường Xuân Hiệp 12, từ Quốc lộ 1 đến đường Xuân Hiệp 9	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
81	Đường Xuân Hiệp 13, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 151, tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 71, tờ BĐDC số 26 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
82	Đường Việt Kiều 5 (xã Xuân Hiệp, Suối Cát), từ Quốc lộ 1 đến ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 01 (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
83	Đường hẻm 2652/2, đường Xuân Hiệp 22, từ Quốc lộ 1 đến giáp suối và từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thửa đất số 52, tờ BĐDC số 03, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
84	Đường Xuân Hiệp - Lang Minh, từ Quốc lộ 1 đến cầu Sông Ray	1.050	490	350	280
85	Đường Xuân Hiệp 2, từ đường Xuân Hiệp - Lang Minh đến đường vào Trạm y tế (xã Xuân Hiệp)	840	420	350	280
86	Đường Xuân Hiệp 3, từ đường Xuân Hiệp 16 đến hết ranh thửa đất số 130, tờ BĐDC số 08 về bên phải và hết ranh thửa đất số 242, tờ BĐDC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
87	Đường Xuân Hiệp 4, từ đường Xuân Hiệp 16 đến đường Xuân Hiệp 13 và từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến đến ranh thửa đất số 142, tờ BĐDC số 08, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
88	Đường Xuân Hiệp 5, từ đường Tam Hiệp - Tân Tiến (xã Xuân Hiệp) đến hết ranh thửa đất số 43, tờ BĐDC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 299, tờ BĐDC số 08 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
89	Đường Xuân Hiệp 6, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	840	420	350	280
90	Đường Xuân Hiệp 7, từ đường Xuân Hiệp 16 đến ranh thửa đất số 154, tờ BĐDC số 14, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
91	Đường Xuân Hiệp 8, từ đường Xuân Hiệp 16 đến suối Gia Măng	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
92	Đường Xuân Hiệp 9, từ đường vào Trạm y tế xã Xuân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 111, tờ BĐDC số 15 về bên phải và hết ranh thửa đất số 264, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
93	Đường Xuân Hiệp 10, từ đường Tân Hiệp đến hết ranh thửa đất số 01, tờ BĐDC số 15, xã Xuân Hiệp	840	420	350	280
94	Đường Xuân Hiệp 16, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	840	420	350	280
95	Đường Xuân Hiệp 17, từ đường Song hành (xã Suối Cát - Xuân Hiệp) đến đường Xuân Hiệp - Lang Minh	840	420	350	280
96	Đường Xuân Hiệp 25, từ đường vào UBND xã Xuân Hiệp đến giáo xứ RuSeyKeo	840	420	350	280
97	Đường Xuân Bắc - Long Khánh (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến ranh thành phố Long Khánh	630	320	280	210
98	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	630	320	280	210
99	Đường ấp 1 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
100	Đường ấp 6 đi Bảo Quang (xã Xuân Bắc), từ đường đi Xuân Bắc - Long Khánh đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
101	Đường cầu Đội 1 ấp 8 (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	630	320	280	210
102	Đường vào đồi đất đỏ (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến suối Gia Ray	630	320	280	210
103	Đường SaBi (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Thành - Suối Cao - Xuân Bắc	630	320	280	210
104	Đường ấp 3B đi Nông trường Thọ Vực (xã Xuân Bắc), từ Đường tỉnh 763 đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đường hẻm cầu Gia Trấp, từ đường Lê Hồng Phong (xã Xuân Định) đến đường Bà Rét	630	320	280	210
106	Đường Bà Rét, từ Quốc lộ 1 đến ranh giới thành phố Long Khánh	630	320	280	210
107	Đường Nông Doanh 1, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 54, tờ BĐDC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 41, tờ BĐDC số 19 về bên trái, xã Xuân Định	630	320	280	210
108	Đường Nông Doanh 2, từ đường văn hóa Nông Doanh đến đường Nông Doanh 1	630	320	280	210
109	Đường Nông Doanh 3, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 76, tờ BĐDC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐDC số 22 về bên trái, xã Xuân Định	630	320	280	210
110	Đường văn hóa Nông Doanh, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 73, tờ BĐDC số 02 về bên phải và hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐDC số 21, xã Xuân Định	630	320	280	210
111	Đường Xuân Phú 16, từ Quốc lộ 1 đến giáo xứ Bình Hòa (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
112	Đường Xuân Phú 19, từ Quốc lộ 1 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐDC số 57, xã Xuân Phú)	630	320	280	210
113	Đường Xuân Phú 29, từ Quốc lộ 1 đến suối Soài (xã Xuân Phú)	630	320	280	210
114	Đường Trường An (xã Xuân Phú), từ Quốc lộ 1 đến suối Gia Mút	630	320	280	210
115	Đường Bình Minh đi ấp Hiệp Hưng (xã Suối Cát)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã 3 ông Sang	910	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ ngã 3 ông Sang đến hết ranh thửa đất số 220, tờ BĐDC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 02, tờ BĐDC số 27 về bên trái, xã Suối Cát	560	280	250	210
117	Đường Xuân Hòa 3, từ ngã ba (thửa đất số 1624, tờ BĐDC số 66, xã Xuân Hòa) đến hết ranh thửa đất số 320, tờ BĐDC số 60 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1009, tờ BĐDC số 59 về bên trái, xã Xuân Hòa	630	320	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
118	Đường 8/3, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất 1389, tờ BĐĐC số 51 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1932 tờ BĐĐC số 51 về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
119	Đường lô 13, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 535, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 567, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
120	Đường tổ 6 - 7, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1774, tờ BĐĐC số 39, xã Xuân Thành)	630	320	280	210
121	Đường 30/4, từ Đường tỉnh 766 đến ngã ba (thửa đất số 1182, tờ BĐĐC số 19, xã Xuân Thành)	630	320	280	210
122	Đường 19/5, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 1866, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1588, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
123	Đường 3/2, từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 913, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 1856, tờ BĐĐC số 12, về bên trái, xã Xuân Thành	630	320	280	210
124	Đường Xuân Thành đi Trảng Táo (xã Xuân Thành, Xuân Trường), từ Đường tỉnh 766 đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐĐC số 06 (xã Xuân Trường) về bên phải và hết ranh thửa đất số 1759, tờ BĐĐC số 50 về bên trái (xã Xuân Thành)	630	320	280	210
125	Đường Tân Hữu đi Trảng Táo (xã Xuân Thành)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 766 đến giáp nhà thờ Tân Hữu	910	420	350	280
	Đoạn còn lại, từ đường hẻm bên hông nhà thờ Tân Hữu đến hết ranh thửa đất số 57, tờ BĐĐC số 21 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Xuân Thành	560	280	250	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đường Xuân Bắc - Bảo Quang				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ chùa Giác Huệ (thửa đất số 26, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc) đến đường Xuân Bắc - Long Khánh	560	315	210	140
127	Đường Xuân Bắc - Long Khánh				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ Trường Tiểu học 3/2 (thửa đất số 128, tờ BĐDC số 89, xã Xuân Bắc) đến ranh giới thành phố Long Khánh	560	315	210	140
128	Đường tổ 2 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 65, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 145, tờ BĐDC số 65, xã Xuân Bắc) đến hết ranh thửa đất số 226, tờ BĐDC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 236, tờ BĐDC số 65 về bên trái, xã Xuân Bắc	560	315	210	140
129	Đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến hết mét thứ 800 (thửa đất số 106, tờ BĐDC số 65, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ mét thứ 800 đến đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc	560	315	210	140
130	Đường tổ 6 ấp 3B xã Xuân Bắc				
	Đoạn từ Đường tỉnh 763 đến 500m (thửa đất số 5, tờ BĐDC số 62, xã Xuân Bắc)	630	350	245	175
	Đoạn từ mét thứ 500 (thửa đất số 5, tờ BĐDC số 62, xã Xuân Bắc) đến đường tổ 3 + 4 ấp 3B xã Xuân Bắc	560	315	210	140
131	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bưng Cắn (xã Bảo Hòa)	910	455	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VI	HUYỆN CẨM MỸ				
1	Quốc lộ 56				
	Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, thành phố Long Khánh đến ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	1.540	700	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đến hết xã Nhân Nghĩa	2.100	980	600	490
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết Bưu điện xã Xuân Mỹ	1.820	840	500	390
	Đoạn từ giáp Bưu điện xã Xuân Mỹ đến giáp ranh huyện Châu Đức	1.400	700	500	390
2	Đường tỉnh 764				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết cây xăng Xuân Mỹ	1.820	910	500	390
	Đoạn từ giáp cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư Biên Hòa 2	1.400	700	500	390
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trại giam Xuyên Mộc	1.540	700	500	390
	Đoạn từ giáp Trại giam Xuyên Mộc đến hết Trường THCS Sông Ray	1.750	840	500	390
	Đoạn từ giáp Trường THCS Sông Ray đến đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray	2.100	910	500	390
	Đoạn từ đường liên ấp 1 - ấp 5 xã Sông Ray đến hết cây xăng Nông trường Sông Ray	2.450	1.120	500	390
	Đoạn từ giáp cây xăng Nông trường Sông Ray đến Đường tỉnh 764 đi Suối Lức	1.960	910	500	390
	Đoạn từ Đường tỉnh 764 đi Suối Lức đến giáp ranh huyện Xuyên Mộc	1.400	700	500	390
3	Đường tỉnh 765				
	Đoạn từ giáp xã Lang Minh huyện Xuân Lộc đến giáp trạm xăng dầu Đồng Nai	1.540	770	500	390
	Đoạn từ đầu trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách (gần Trường Nguyễn Bá Ngọc)	1.750	840	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Sách đến cầu Suối Lức	1.540	770	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến giáp Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	2.100	980	500	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray	2.450	1.120	500	390
	Đoạn từ đường tổ 10 ấp 9 xã Sông Ray đến cầu Suối Thề	2.100	980	500	390
	Đoạn từ cầu Suối Thề đến hết chùa Thiên Ân	1.750	840	500	390
	Đoạn từ giáp chùa Thiên Ân đến ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m)	1.400	700	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường vào trụ sở UBND xã Lâm San (-200m) đến hết cây xăng Vĩnh Hòa	1.680	840	500	390
	Đoạn từ cây xăng Vĩnh Hòa đến ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành	1.260	630	500	390
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành đến cầu Gia Hoét	910	460	350	280
4	Đường tỉnh 773 (Hương lộ 10 cũ)				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường	2.100	1.050	600	490
	Đoạn giáp khu dân cư hiện hữu ấp 1 xã Xuân Đường đến giáp ranh xã Cẩm Đường, huyện Long Thành	1.960	980	600	490
5	Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San)				
	Đoạn từ cầu Suối Hai đến trạm xăng dầu Nam Hà (+100m)	1.750	840	410	280
	Đoạn từ trạm xăng dầu Nam Hà (+100m) đến ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m)	1.540	770	410	280
	Đoạn từ ngã ba đường Xuân Bảo - Xuân Tây (-300m) đến giáp Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo	1.750	840	410	280
	Đoạn từ đầu Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập Cộng đồng xã Xuân Bảo đến cầu Hồ Suối Vọng	1.260	630	410	280
	Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến Bưu điện xã Bảo Bình	1.540	700	410	280
	Đoạn từ đầu Bưu điện xã Bảo Bình đến hết chợ Bảo Bình (+100m)	1.750	840	410	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ chợ Bảo Bình (+100m) đến cầu Bảo Bình	1.540	700	410	280
	Đoạn từ cầu Bảo Bình đến cầu Suối Lức	1.260	630	420	280
	Đoạn từ cầu Suối Lức đến hết xã Bảo Bình	1.120	560	410	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Ran	910	460	350	280
	Đoạn từ giáp hồ Suối Ran đến ngã tư Biên Hòa 2	1.050	490	390	280
	Đoạn từ ngã tư Biên Hòa 2 đến hết Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh, xã Lâm San	910	460	350	280
	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Hữu Cảnh đến Đường tỉnh 765	1.260	630	420	280
6	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến giáp cây xăng Châu Loan	1.260	630	410	280
	Đoạn từ đầu cây xăng Châu Loan đến hết Trường Tiểu học Trần Phú	1.050	490	390	280
	Đoạn từ Trường Tiểu học Trần Phú đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	910	460	350	280
7	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Long Thành đến cầu Quân Y	1.260	630	500	390
	Đoạn từ cầu Quân Y đến đường vào Nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	1.400	700	490	350
	Đoạn từ đường vào nhà Văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.260	630	420	280
8	Đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)				
	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phú - huyện Xuân Lộc đến đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông	980	490	420	280
	Đoạn từ đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông đường ấp 4 - Xuân Tây	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nhân Nghĩa - Sông Nhạn				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 đến hết xã Nhân Nghĩa	840	420	350	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Nhân Nghĩa đến giáp khu tái định cư xã Xuân Quế	980	490	390	280
	Đoạn từ đầu khu tái định cư xã Xuân Quế đến đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	1.260	630	420	280
	Đoạn còn lại, từ đường Cầu Đỏ - Suối Sâu đến đường Sông Nhạn - Dầu Giây	980	490	390	280
10	Đường Xuân Đông - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+2.000 m)	1.120	560	410	280
	Đoạn còn lại, từ điểm Đường tỉnh 765 (+2.000 m) đến Đường tỉnh 765B	910	420	350	280
11	Đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông				
	Đoạn từ Quốc lộ 56 xã Nhân Nghĩa đến giáp ranh xã Bảo Bình	980	490	390	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến giáp Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình	840	420	350	280
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Nguyễn Du xã Bảo Bình đến Đường tỉnh 765B	1.260	630	420	280
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến giáp Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây	980	490	390	280
	Đoạn từ đầu Nhà văn hóa ấp 3 xã Xuân Tây đến cầu Xuân Tây	1.120	560	410	280
	Đoạn từ cầu Xuân Tây đến Đường tỉnh 765	1.260	630	420	280
12	Đường Chốt Mỹ - Xuân Tây, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765	840	420	350	280
13	Đường Suối Lức - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 489, tờ BĐDC số 41 về bên trái và hết ranh thửa đất số 208, tờ BĐDC số 41 về bên phải, xã Xuân Đông	840	420	350	280
14	Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 đến hết mét 1.500	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1.500 đến ranh giới xã Xuân Đông	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường Xuân Đường - Thừa Đức				
	Đoạn từ Đường tỉnh 773 đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức	1.120	560	490	390
	Đoạn từ giáp khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Thừa Đức đến hết chùa Bảo Minh	1.050	530	410	280
	Đoạn từ giáp chùa Bảo Minh đến Trường Tiểu học Thừa Đức 1 - phân hiệu Đồi 20	1.050	530	410	280
16	Đường Xuân Bảo - Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B (đường Xuân Định - Lâm San) đến phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m)	1.120	560	410	280
	Đoạn từ phân hiệu Trường Tiểu học Mỹ Hạnh (+300m) đến ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường Tân Hạnh đi Nam Hà đến đường Xuân Phú - Xuân Tây (đoạn thuộc xã Xuân Tây)	840	420	350	280
17	Đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765B đến hết mét thứ 500	1.050	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến Quốc lộ 56	840	420	350	280
18	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn, từ chốt bảo vệ cách UBND xã 500m đến cầu ấp 4 xã Lộ 25	1.120	560	490	390
19	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Cẩm Mỹ	1.120	560	490	390
20	Đường Long Giao - Bảo Bình, từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến đường Tân Bình	910	460	390	280
21	Đường Tân Bình, từ Đường tỉnh 765B đến Đường tỉnh 765B	910	460	390	280
22	Đường ấp 3 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ BĐDC số 5, xã Lâm San về bên trái và hết ranh thửa đất số 63, tờ BĐDC số 5 về bên phải, xã Lâm San	840	420	350	280
23	Đường ấp 5 Lâm San - Quảng Thành, từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh giới xã Lâm San	840	420	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường tỉnh 765 đi Làng Dân tộc (từ Đường tỉnh 765 đến hết ranh thửa đất số 297, tờ BĐDC số 35 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐDC số 35 về bên phải, xã Lâm San)	840	420	350	280
25	Đường Khu 3 ấp 6 xã Sông Nhạn				
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m)	840	420	350	280
	Đoạn từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây (+3.000 m) đến hết khu dân cư hiện hữu ấp 3 xã Sông Nhạn	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ khu dân cư hiện hữu ấp 3, xã Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773 đi Đường tỉnh 769 đoạn qua xã Sông Nhạn	840	420	350	280
26	Đường ấp 6 - 7 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765B	840	420	350	280
27	Đường Láng Me - Cọ Dầu, từ Đường tỉnh 779 đến Đường tỉnh 765 đi Cọ Dầu	840	420	350	280
28	Đường La Hoa - Rừng Tre, từ Đường tỉnh 764 đến đường Suối Lức - Rừng Tre	840	420	350	280
29	Đường vào khu công nghệ cao công nghệ Sinh học (từ Đường tỉnh 773 đến hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐDC số 5 về bên trái và hết ranh thửa đất số 31, tờ BĐDC số 4 về bên phải, xã Xuân Đường)	1.120	560	490	390
30	Đường ấp 4 xã Xuân Tây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m)	980	490	390	280
	Đoạn còn lại, từ Đường tỉnh 765 (+1.800 m) đến đường Chốt Mỹ - Xuân Tây	840	420	350	280
31	Đường ấp 10 - 11 xã Xuân Tây, từ Đường tỉnh 764 đến đường Xuân Đông - Xuân Tây	840	420	350	280
32	Đường Trung tâm ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đi qua Trường Tiểu học Sông Nhạn đến giáp đường cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	1.260	700	490	350
33	Đường ấp 4 đi ấp 1, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Lộ 25 - Sông Nhạn	1.050	560	490	350
34	Đường ấp 4 đi ấp 6, từ đường Lộ 25 - Sông Nhạn đến Đường tỉnh 773	1.400	700	616	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Suối Đục - Cầu Mên, từ Đường tỉnh 773 đến giáp ranh xã Bình An, huyện Long Thành	1.400	700	616	490
36	Đường Hoàn Quân - Xuân Mỹ (xã Xuân Mỹ), từ giáp ranh thị trấn Long Giao đến Đường tỉnh 764	1.120	560	490	420
37	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình				
	Đoạn qua xã Xuân Mỹ (từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh xã Xuân Mỹ)	1.400	700	490	350
	Đoạn qua xã Bảo Bình (từ giáp ranh xã Xuân Mỹ đến đường Long Giao - Bảo Bình)	1.400	700	490	350
38	Đường ấp 9, 11, xã Xuân Tây - đi ấp Tân Xuân xã Bảo Bình				
	Đoạn tiếp giáp đường Xuân Đông - Xuân Tây đến cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (- 1.000 m)	770	385	315	245
	Đoạn cách ngã ba giao với Đường tỉnh 765B (- 1000 m) đến Đường tỉnh 765B	840	420	350	280
39	Đường ấp 9 - ấp 10 Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến Đường tỉnh 765	980	455	350	315
40	Đường liên ấp 1 - 5 - 6 xã Sông Ray, từ Đường tỉnh 764 đến hết ranh thửa đất số 94, tờ BĐDC số 15, về bên trái và hết ranh thửa đất số 185, tờ BĐDC số 15 về bên phải, xã Sông Ray	1.015	490	385	315
41	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị, từ Quốc lộ 56 xã Xuân Mỹ đến giáp ranh xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BR - VT	1.540	840	560	420
42	Đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn (từ Đường tỉnh 765B đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐDC số 33, ấp Bung Cắn, xã Bảo Hoà, huyện Xuân Lộc)	910	455	350	280
43	Đường Mã Voi đi ấp Bung Cắn (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn)	875	490	350	280
44	Đường Chiến Thắng đi Nam Hà (từ giáp ranh huyện Xuân Lộc đến đường ấp Nam Hà đi ấp Bung Cắn)	875	490	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	HUYỆN TRẢNG BOM				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn giáp ranh TP. Biên Hòa đến ngã 3 Trị An	11.900	5.600	3.500	2.800
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến giáp nhà thờ Bùi Chu	8.400	3.920	2.450	1.960
	Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	6.650	2.660	1.750	1.400
	Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	5.040	2.100	1.400	980
	Đoạn từ cầu Suối Đĩa đến đường Võ Nguyên Giáp	5.740	2.310	1.540	980
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Quảng Tiến	6.300	2.380	1.610	1.050
	Đoạn qua xã Quảng Tiến, từ giáp ranh xã Bình Minh đến giáp ranh thị trấn Trảng Bom	6.650	2.590	1.820	1.190
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến nhà thờ Lộc Hòa	5.950	1.960	1.400	980
	Đoạn từ nhà thờ Lộc Hòa đến UBND xã Trung Hòa	4.900	1.960	1.400	980
	Đoạn từ UBND xã Trung Hòa đến cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa	5.950	2.100	1.470	980
	Đoạn từ cổng chính 2 ấp xã Đông Hòa đến hết đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái)	5.040	2.100	1.470	980
	Đoạn từ đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 (bên phải) và Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc (bên trái) đến giáp ranh xã Hưng Lộc	3.920	1.750	1.120	770
2	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Các đoạn từ ngã tư Tân Lập đi về các hướng (huyện Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất) 0,5km	1.610	840	630	420
	Các đoạn còn lại của Đường tỉnh 762, từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Vĩnh Cửu) đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu và từ qua ngã tư Tân Lập 0,5km (hướng huyện Thống Nhất) đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.050	560	460	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ ngã 3 Trị An đến công ty Việt Vinh	11.900	5.600	3.500	2.100
	Đoạn từ đầu Công ty Việt Vinh đến ngã 3 Hươu Nai	8.400	3.920	2.450	1.470
	Đoạn từ ngã 3 Hươu Nai đến Trường Tiểu học Sông Mây	5.880	2.800	1.750	1.050
	Đoạn từ đầu Trường Tiểu học Sông Mây đến cầu Sông Thao	4.130	1.610	1.260	770
4	Đường vào Trường dạy nghề Hồ Nai 3				
	Đoạn 300m đầu, từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 300	5.110	2.450	1.750	1.050
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 300 đến đường sắt	4.550	2.240	1.750	1.050
5	Đường vào khu công nghiệp Hồ Nai (xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.600	2.450	1.750	1.050
6	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt (xã Hồ Nai 3)	4.760	2.310	1.610	1.050
7	Tuyến chống ùn tắc giao thông (đường vào Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình - xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.200	2.100	1.610	1.050
8	Đường bên hông giáo xứ Sài Quất (400m xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến thửa đất số 722, tờ BĐDC số 51, xã Hồ Nai 3	4.200	2.100	1.610	1.050
9	Đường Ngô Xá (xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	4.200	2.100	1.610	1.050
10	Đường vào đập Thanh Niên (xã Hồ Nai 3)				
	200m đoạn đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	4.200	2.100	1.610	1.050
	1.800m đoạn còn lại (từ mét thứ 200 đến hết ranh thửa đất số 97, tờ BĐDC số 444 về bên phải và hết ranh thửa đất số 10, tờ BĐDC số 44 về bên trái, xã Hồ Nai 3)	2.800	1.400	1.190	770
11	Đường vào cụm công nghiệp vật liệu xây dựng (xã Hồ Nai 3), từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 159, tờ BĐDC số 14 về bên phải và hết ranh thửa đất số 47, tờ BĐDC số 14 về bên trái, xã Hồ Nai 3	5.250	2.310	1.610	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Đông Hải - Lộ Đức (xã Hố Nai 3)				
	Đoạn từ công ty Phương Sinh đến đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh	3.640	1.820	1.120	770
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến nhà thờ Lai Ổn	3.150	1.400	980	630
	Đoạn từ đường vào Trường THCS Lê Đình Chinh đến giáo xứ Đông Vinh	2.940	1.400	980	630
13	Đường Bắc Sơn - Long Thành (xã Bắc Sơn)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.950	2.310	1.610	1.050
	Đoạn từ đường sắt đến hết ranh xã Bắc Sơn	4.200	1.820	1.400	910
14	Đường Bình Minh - Giang Điền (đường vào khu du lịch Thác Giang Điền)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	5.250	2.380	1.610	1.050
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã Giang Điền	4.410	1.750	1.260	840
	Đoạn từ ranh giới xã Giang Điền đến cầu Sông Buông	4.550	1.960	1.260	840
	Đoạn Nam Sông Buông, từ cầu Sông Buông đến ranh giới xã An Viễn	3.850	1.610	980	700
15	Đường Bình Minh - Giang Điền, từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp ranh xã Giang Điền	2.380	1.190	980	700
16	Đường 3 tháng 2 nối dài, từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường Bình Minh - Giang Điền				
	Đoạn giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường vào UBND xã Quảng Tiến	5.040	2.450	1.680	1.050
	Đoạn từ đường vào UBND xã Quảng Tiến đến đường Bình Minh - Giang Điền	4.550	2.240	1.680	1.050
17	Đường Trần Phú (giáp ranh thị trấn Trảng Bom thuộc xã Quảng Tiến)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường 3 tháng 2	5.740	2.450	1.680	1.050
	Đoạn còn lại, từ đường 3 tháng 2 đến đường sắt	5.740	2.450	1.680	1.050

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường tỉnh 777 (đường Trảng Bom - Long Thành)				
	Đoạn từ đường nhựa giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến đường sắt	3.850	1.820	1.120	770
	Đoạn từ đường sắt đến giáp ranh xã An Viễn	2.100	1.120	770	530
	Trong đó: Đoạn từ UBND xã ra mỗi bên 500m	2.940	1.260	840	600
	Đoạn từ giáp ranh xã Đồi 61 đến cây xăng Xuân Dũng	2.660	1.190	770	560
	Đoạn từ cây xăng Xuân Dũng đến ranh giới phường Tam Phước, TP. Biên Hòa	4.200	1.680	1.120	770
19	Đường nhựa từ đường Lê Duẩn đến Đường tỉnh 777 (xã Đồi 61)	3.850	1.820	1.190	770
20	Đường vào khu công nghiệp Giang Điền (từ Đường tỉnh 777 đến giáp ranh xã Giang Điền)	4.550	1.750	1.120	770
21	Đường Sông Thao - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1	2.450	1.260	840	630
	Đoạn từ cầu số 1 đến giáp ranh xã Sông Thao	1.680	840	630	460
	Đoạn qua xã Sông Thao (từ giáp ranh xã Hưng Thịnh đến đường 19 tháng 5)	1.120	560	460	320
	Đoạn qua xã Bàu Hàm (từ đường 19 tháng 5 đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.050	560	430	290
22	Đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 thuộc xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	3.010	1.470	1.190	840
	Đoạn còn lại (từ đường sắt đến giáp ranh huyện Thống Nhất)	1.820	910	770	560
23	Đường Hưng Bình 1 (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	1.890	910	700	490
	Đoạn từ đường sắt đến đường 20 (Hưng Long - Lộ 25 đoạn còn lại)	1.260	630	530	420
24	Đường 15, từ Quốc lộ 1 đến đường sắt xã Hưng Thịnh	2.450	1.190	1.050	840

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Trảng Bom - Thanh Bình				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến cầu số 6 (xã Sông Trầu)	2.800	1.260	840	630
	Đoạn từ cầu số 6 đến giáp ranh xã Cây Gáo (xã Sông Trầu)	2.100	980	700	530
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường vào Công ty Đông Nhi (xã Cây Gáo)	1.260	630	490	420
	Đoạn từ đường vào công ty Đông Nhi đến ngã tư Tân Lập (xã Cây Gáo)	1.750	840	700	490
	Từ ngã tư Tân Lập đến hết ranh Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình)	1.610	770	670	460
	Đoạn còn lại thuộc xã Thanh Bình từ Trường Tiểu học Tân Lập (xã Thanh Bình) đến Hồ Trị An	1.050	560	490	350
26	Đường vào công ty gỗ Rừng Thông (từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, bao gồm cả đoạn nối vào khu công nghiệp Bàu Xéo)	2.100	1.050	840	630
27	Đường Trường An - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	840	455	315	245
28	Đường vào khu di tích lịch sử căn cứ Tỉnh ủy Biên Hòa (U1 xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh xã Bàu Hàm	840	420	320	210
29	Hương lộ 24 (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Đường tỉnh 782 (Trị An - Sóc Lu)	910	420	320	250
30	Đường liên xã Tây Hòa - Sông Trầu, từ Quốc lộ 1 đi qua khu tái định cư Tây Hòa đến Cầu 1 tấn xã Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
31	Đường liên ấp Lộc Hòa - Nhân Hòa (nhánh Bắc Quốc lộ 1 xã Tây Hòa)				
	Đoạn giáp Quốc lộ 1 đến Trường THCS Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
	Đoạn từ đầu ranh Trường THCS Tây Hòa đến nhà máy xử lý chất thải (xã Tây Hòa)	1.680	840	700	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường ấp Lộc Hòa (nhánh Nam Quốc lộ 1), từ Quốc lộ 1 đi qua Nhà máy thức ăn gia súc Minh Quân (xã Tây Hòa) đến đường sắt	2.240	1.120	980	630
33	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Đông đến đường sắt xã Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
34	Đường liên ấp Lộc Hòa, từ giáp nhà thờ Lộc Hòa về hướng Tây đến giáp nghĩa địa giáo xứ Lộc Hòa xã Tây Hòa	2.240	1.120	980	630
35	Đường 30 tháng 4 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao - Bàu Hàm đến giáp ranh huyện Thống Nhất	840	420	350	250
36	Đường 19 tháng 5, từ Đường tỉnh 762 đến đường Sông Thao - Bàu Hàm	840	420	350	250
37	Đường Đức Huy - Thanh Bình - Dốc Mơ (xã Thanh Bình), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến giáp ranh huyện Thống Nhất	840	420	350	250
38	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc (xã Hưng Thịnh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	1.960	980	770	490
	Đoạn còn lại, từ sau mét thứ 500 đến hết thửa đất số 2, tờ BĐDC số 5, xã Hưng Thịnh	1.400	700	560	420
39	Đường Hùng Vương đoạn qua xã Sông Trầu (từ giáp ranh thị trấn Trảng Bom đến hết thửa đất số 40, tờ BĐDC số 49, xã Sông Trầu)	7.000	2.660	1.890	1.190
40	Đường Lê Duẩn đoạn qua xã Đồi 61	5.250	2.380	1.680	980
41	Đường bao khu công nghiệp Bàu Xéo (xã Tây Hòa), từ Quốc lộ 1, đến ngã ba (thửa đất số 716, tờ BĐDC số 3, xã Đồi 61)	3.850	1.750	1.050	700
42	Đường Võ Nguyên Giáp, từ Quốc lộ 1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	5.950	2.380	1.610	980
43	Đường Đông Hòa 7km				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.660	1.260	1.050	840
	Đoạn từ đường sắt đến đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa	1.960	980	840	560
	Đoạn từ đường Đông Hòa - Hưng Thịnh - Trung Hòa đến giáp ranh huyện Thống Nhất	1.260	630	530	420

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Hưng Nghĩa, từ giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 10, xã Hưng Thịnh) đến giáp ranh huyện Thống Nhất (tờ 34, thửa 89, xã Hưng Thịnh)	1.120	560	490	350
45	Đường song hành đường Võ Nguyên Giáp thuộc xã Bình Minh (qua khu tái định cư Bình Minh), từ thửa đất số 456, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh đến thửa đất số 1154, tờ BĐĐC số 29, xã Bình Minh	4.200	2.100	1.260	840
46	Đường Phước Tân - Giang Điền (xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh giới TP. Biên Hòa	2.800	1.470	980	700
47	Đường ấp 1 đi ấp 2 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường công ty gỗ Rừng Thông	1.750	840	700	490
48	Đường chợ cây số 9 đi xã Tây Hòa (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến suối Pét	1.190	560	490	420
49	Đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu đi ấp 4, ấp 5 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	1.820	910	700	560
50	Đường công nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến đường Vành Đai KCN (xã Sông Trầu)	1.820	910	700	560
51	Đường số 25, từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường Bắc Hòa - Phú Sơn xã Bình Minh	2.450	1.190	1.050	700
52	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền đường Võ Nguyên Giáp (đoạn qua xã Giang Điền), từ đường Bình Minh - Giang Điền đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.500	1.750	1.120	770
53	Đường liên ấp 2-3-4, từ đường ấp 2 xã An Viễn đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	1.820	910	770	560
54	Đường ấp 2, từ đường Trảng Bom - An Viễn đến đường lô cao su xã An Viễn	1.610	770	630	560
55	Đường ấp 5 - ấp 6, từ đường ấp 4 - ấp 5 đến hết ranh thửa đất số 1128, tờ BĐĐC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 2153, tờ BĐĐC số 4 về bên trái, xã An Viễn	1.960	980	840	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
56	Đường vành đai khu công nghiệp (xã Sông Trầu), từ đường công ty gỗ Rừng Thông đến đường nhà văn hóa ấp 4 đi ấp 1 (xã Sông Trầu)	2.240	1.120	840	630
57	Đường Sông Trầu - Cây Gáo - Sông Thao				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh xã Sông Trầu (xã Sông Trầu, Cây Gáo, Sông Thao)	1.050	490	390	280
	Đoạn từ giáp ranh xã Sông Trầu đến đường 19 tháng 5 (xã Sông Thao)	910	420	350	250
58	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp (đường liên huyện Vĩnh Cửu - Trảng Bom), từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	1.120	560	460	320
59	Đường tổ 1 ấp Tân Lập 2, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến ngã ba đường giáp ranh với huyện Vĩnh Cửu	910	420	350	280
60	Đường liên ấp Lợi Hà - Tân Thành, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	910	420	350	250
61	Đường Tây Hòa - Trung Hòa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Ông Đình (xã Tây Hòa, xã Trung Hòa)	2.240	1.120	910	630
	Đoạn từ cầu Ông Đình đến hết ranh thửa đất số 58, tờ BĐĐC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 9 về bên trái, xã Tây Hòa	1.750	840	630	530
62	Đường cổng chính ấp văn hóa An Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2.450	1.190	980	770
	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba Yên Thành	1.750	840	630	490
63	Đường Dốc Độc, từ đường 20 đến đường Đông Hòa 7km	1.610	770	560	420
64	Đường Sông Mây 8 xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến nghĩa địa giáo xứ Bùi Độ	1.750	1.260	980	700
65	Đường 3/2 (xã Bàu Hàm), từ đường Sông Thao Bàu Hàm đến Đường tỉnh 762	595	435	295	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
66	Đường liên xã Bắc Sơn - Bình Minh - Sông Trầu				
	Đoạn qua xã Bắc Sơn, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh giới xã Bình Minh	1.680	1.050	630	294
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến giáp ranh xã Sông Trầu	1.260	840	630	295
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Minh đến Công ty Sông Gianh	1.540	840	630	350
	Đoạn từ đầu Công ty Sông Gianh đến đường Trảng Bom - Thanh Bình	2.100	1.050	840	630
67	Đường Thái Hòa 6 (xã Hồ Nai 3)				
	Đoạn 300m đầu (từ đường Trung tâm đến hết mét thứ 300)	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn còn lại (từ mét thứ 300 đến đường Trung tâm)	5.810	3.500	3.150	2.800
68	Đường Xóm Chùa				
	Đoạn 200m đầu (từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200)	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 82, tờ BĐĐC số 12, xã Hồ Nai 3	5.810	3.500	3.150	2.800
69	Đường Ngũ Phúc 1, từ Quốc lộ 1 đến hết thửa đất số 76, tờ BĐĐC số 46, xã Hồ Nai 3	5.950	3.500	3.150	2.800
70	Đường Ngũ Phúc 2, từ Quốc lộ 1 đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 46 về bên phải và hết ranh thửa đất số 143, tờ BĐĐC số 46 về bên trái, xã Hồ Nai 3	5.950	3.500	3.150	2.800
71	Đường Thái Hòa 4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	5.810	3.500	3.150	2.800
72	Đường Thái Hòa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 200 đến đường sắt	5.810	3.500	3.150	2.800
73	Đường Thanh Hóa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 200	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 200 đến ranh thửa đất số 109, tờ BĐĐC số 14, xã Hồ Nai 3	5.810	3.500	3.150	2.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
74	Đường Thanh Hóa 1				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết mét thứ 270	5.950	3.500	3.150	2.800
	Đoạn từ mét thứ 270 đến đường Bắc Sơn - Long Thành	5.810	3.500	3.150	2.800
75	Đường Tân Thành - Trường An, từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến Hương lộ 24	840	455	315	245
76	Đường Trung Tâm, từ Quốc lộ 1 đến đường Trung Đông	5.950	3.500	3.150	2.800
77	Đường Trung Đông, từ đường Đông Hải - Lộ Đức đến giáp ranh giới huyện Vĩnh Cửu	2.450	1.190	840	560
78	Đường số 69, từ Quốc lộ 1 đến ranh Cụm làng nghề gỗ mỹ nghệ xã Bình Minh	2.450	1.190	980	700
79	Đường Sông Trầu 3				
	Đoạn từ đường Trảng Bom - Thanh Bình đến hết ranh thửa đất số 1239, tờ BĐDC số 41, xã Sông Trầu	1.820	910	700	560
	Đoạn tiếp theo đến đường Trung tâm văn hóa xã Sông Trầu ấp 4, ấp 5	1.470	910	700	560
VIII	HUYỆN THỐNG NHẤT				
1	Quốc lộ 1				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến giáp UBND xã Hưng Lộc	4.060	1.260	910	630
	Đoạn từ đầu ranh UBND xã Hưng Lộc đến đường Đại Phát Đạt	4.480	1.400	1.020	630
	Đoạn từ đường Đại Phát Đạt đến hết ranh khu dân cư Xóm Hố	4.690	1.400	1.020	700
	Đoạn tiếp theo đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	4.480	1.400	1.020	700
	Đoạn từ đường Ngô Quyền - Sông Thao đến ranh thị trấn Dầu Giây (ranh phía Bắc Quốc lộ 1) - khu phía Bắc	5.180	1.540	1.050	770
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ranh thành phố Long Khánh	3.710	1.120	770	560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến giáp ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc	4.200	1.190	910	600
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường cao su Bình Lộc đến giáp ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn	4.900	1.470	840	700
	Đoạn từ ngã ba đường vào ấp Lạc Sơn đến đường Chu Văn An, huyện Định Quán	5.600	1.610	1.090	840
	Đoạn từ đường Chu Văn An, huyện Định Quán đến giáp UBND xã Gia Tân 2	5.180	1.540	840	770
	Đoạn từ đầu UBND xã Gia Tân 2 đến đường vào Nhà văn hóa ấp Đức Long 3, xã Gia Tân 2	3.920	1.120	840	560
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh huyện Định Quán	2.100	630	490	320
3	Đường tỉnh 769				
	Đoạn từ hết ranh giới thị trấn Dầu Giây đến ranh giới xã Lộ 25	2.450	1.020	770	420
	Đoạn từ ranh xã Lộ 25 đến ranh huyện Long Thành	2.660	1.020	770	420
	Trong đó: đoạn qua UBND xã Lộ 25 và chợ xã Lộ 25 mỗi bên 100m	3.080	1.120	810	460
4	Đường tỉnh 762 (Trị An - Sóc Lu)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã 3 trước Xí nghiệp khai thác đá Sóc Lu	1.540	600	460	350
	Đoạn tiếp theo đến đường Võ Dống 3 - Sóc Lu	1.120	490	390	280
	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới xã Gia Kiệm	980	490	390	280
5	Đường tỉnh 770 (đường Suối Tre - Bình lộc cũ)				
	Đoạn từ ranh thành phố Long Khánh đến ranh Trường THCS Bình Lộc	910	420	350	210
	Đoạn qua ấp Xuân Thiện, từ đầu trường THCS Bình Lộc đến cây xăng	1.400	560	390	210
	Đoạn tiếp theo đến Quốc lộ 20	1.610	840	490	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Vườn Xoài (đường Ông Hùng cũ)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường phía Đông Quốc lộ 20	1.400	630	460	320
	Đoạn còn lại đến giáp ranh huyện Định Quán	1.050	490	390	280
7	Đường Đức Huy - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh giới Trường Mầm non Hoa Phượng	2.030	1.020	600	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Gia Tân 2	1.470	700	560	390
	Đoạn còn lại từ ranh xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.050	560	420	280
8	Đường Chu Văn An, huyện Định Quán				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Đồng Húc	2.030	1.020	600	420
	Đoạn còn lại, từ ngã ba Đồng Húc đến giáp ranh huyện Định Quán	1.470	700	420	280
9	Đường Hưng Nghĩa				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 500m	2.100	1.050	600	420
	Đoạn tiếp theo đến giáp đường ray xe lửa	1.610	810	600	420
	Đoạn từ đường ray xe lửa đến giáp ranh xã Lộ 25	1.120	560	420	280
	Đoạn còn lại, từ ranh xã Lộ 25 đến Đường tỉnh 769	1.330	630	530	390
10	Đường Tây Kim - Thanh Bình				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	2.030	910	600	420
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.470	630	460	280
11	Đường chợ Lê Lợi - Bàu Hàm				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.330	630	490	320
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 63 về bên trái (xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất) và hết ranh thửa đất số 192, tờ BĐĐC số 24 về bên phải (xã Bàu Hàm, huyện Trảng Bom)	950	420	350	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường Lạc Sơn - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến Km2+500	1.890	840	600	420
	Đoạn từ Km2+500 đến cây xăng Hoàng Minh Việt	1.260	600	460	320
	Đoạn từ đầu cây xăng Hoàng Minh Việt đến đường Đông Kim - Xuân Thiện	1.400	630	490	320
13	Đường Võ Đông 3 - Sóc Lu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào hết mét thứ 500	1.890	840	460	350
	Đoạn tiếp theo đến suối	1.330	600	420	320
	Đoạn còn lại, từ suối đến Đường tỉnh 762	950	490	390	280
14	Đường Đông Kim - Xuân Thiện				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến suối Ông Ngà	2.030	840	600	420
	Đoạn tiếp theo đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.470	630	460	280
	Đoạn còn lại, từ đường Lạc Sơn - Xuân Thiện đến hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 12 về bên phải và hết ranh thửa đất số 160, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Xuân Thiện	1.750	700	600	390
15	Đường Võ Đông - Lạc Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500	2.100	840	600	420
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.470	630	460	320
16	Đường 20 (đường Hưng Long - Lộ 25)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Trung tâm văn hóa xã Lộ 25	2.660	1.120	840	560
	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hưng Thịnh, huyện Trảng Bom	1.890	910	600	390
17	Đường Ngô Quyền - Sông Thao				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã ba cạnh Văn phòng ấp Ngô Quyền	2.100	1.050	700	390
	Đoạn còn lại đến ranh huyện Trảng Bom	1.470	700	530	390
18	Đường ranh Hưng Thịnh - Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	1.470	700	600	460
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.330	630	490	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	1.470	700	560	390
	Đoạn từ Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc đến giáp ranh huyện Cẩm Mỹ	2.100	1.050	910	390
20	Đường Lộ 25 - Sông Nhạn (đường giáo xứ Xuân Triệu)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến cầu số 5	1.330	630	490	390
	Đoạn từ cầu số 5 đến ranh giới huyện Cẩm Mỹ	980	490	390	280
21	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Bắc (đường số 1 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến đường Ngô Quyền - Sông Thao	2.450	1.190	700	420
22	Đường bên hông chợ Dầu Giây phía Nam (đường số 4 - Trần Cao Vân), đoạn từ hết ranh thị trấn Dầu Giây đến hết giáo xứ Xuân Đức	2.240	1.120	700	420
23	Đường Phân Trạm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn đến ranh suối	1.610	770	530	320
24	Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc, từ đường Sông Nhạn - Dầu Giây đến đường Cao tốc TP HCM - Long Thành - Dầu Giây	1.820	910	530	320
25	Đường ngã ba Đồng Húc đi đập Bình				
	Đoạn từ ngã ba Đồng Húc vào hết mét thứ 500	1.050	490	350	280
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 500 đến ngã tư đường vào suối Gia Rung	770	460	350	280
26	Đường Cầu lạc bộ Chôm Chôm				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến ngã tư (hết ranh cụm công nghiệp Hưng Lộc)	1.610	810	530	350
	Đoạn còn lại, từ ngã tư (cụm công nghiệp Hưng Lộc) đến hết ranh thửa đất số 40, tờ BĐDC số 3 về bên phải và hết ranh thửa đất số 331, tờ BĐDC số 3 về bên trái, xã Hưng Lộc	1.120	560	420	250
27	Đường Trung tâm Hưng Lộc				
	Đoạn từ Quốc lộ 1 vào hết mét thứ 500	2.100	1.050	700	390
	Đoạn tiếp theo đến đường sắt	1.540	810	670	350
	Đoạn còn lại, từ đường sắt đến đường Hưng Nghĩa	1.120	600	460	320

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đường Bến Nôm (xã Gia Tân 1, giáp ranh xã Phú Cường, đoạn từ nghĩa địa đến đò 3), từ ranh giới xã Phú Cường đến hồ Trị An	490	250	210	180
29	Đường Mừng 4 tết, từ Quốc lộ 20 đến đường song hành phía Tây Quốc lộ 20 (xã Gia Tân 1)	1.470	700	560	385
30	Đường Thánh Tâm, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.470	700	560	385
31	Đường Suối Cạn, từ đường Đức Huy - Thanh Bình đến giáp với hồ Trị An (xã Gia Tân 1)	1.470	700	560	385
32	Đường Đồng Đa - Gia Kiệm, từ Quốc lộ 20 đến đường Võ Đông 3 - Sóc Lu (xã Quang Trung)	1.680	910	700	385
33	Đường song hành phía Đông Quốc lộ 20				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường Vườn Xoài	1.260	595	455	315
	Đoạn từ đường Vườn Xoài đến đường Lạc Sơn - Xuân Thiện	1.400	630	455	315
34	Đường Hương lộ 10 xây dựng mới tránh sân bay Long Thành, đoạn thuộc huyện Thống Nhất	3.640	1.785	1.260	910
IX	HUYỆN ĐỊNH QUÁN				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến chùa Trúc Lâm	980	420	280	140
	Đoạn tiếp theo đến hết chợ Túc Trưng	1.330	560	350	210
	Trong đó: đoạn qua tim chợ Phú Cường mỗi bên 200m	1.750	560	350	280
	Đoạn từ chợ Túc Trưng đến hết trường PTTH Điều Cải	2.310	560	490	350
	Đoạn từ Trường PTTH Điều Cải đến ngã 3 cây xăng	3.080	1.120	700	490
	Trong đó: đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	3.920	1.120	840	630
	Đoạn từ ngã 3 cây xăng đến hết bến xe Phú Túc	2.730	840	630	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ bến xe Phú Túc đến hết cây xăng Tín Nghĩa	630	350	210	140
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến hết Trường tiểu học Lê Quý Đôn	700	2.800	210	140
	Đoạn từ Trường Tiểu học Lê Quý Đôn đến giáp cầu La Ngà	1.190	490	210	180
	Trong đó: đoạn từ tim chợ 102 ra mỗi bên 200m	1.750	490	420	350
	Đoạn từ cầu La Ngà đến hết nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán	1.120	350	210	180
	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ huyện Định Quán đến hết nghĩa địa Phú Ngọc	840	280	210	140
	Đoạn từ nghĩa địa Phú Ngọc đến ngã 3 Thanh Tùng	560	280	210	140
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến ngã 3 đi Phú Hòa	5.110	1.260	840	700
	Đoạn từ ngã 3 đi Phú Hòa đến cây xăng 116	2.100	630	560	350
	Đoạn từ cây xăng 116 đến ngã ba 118	1.190	490	350	210
	Đoạn từ ngã ba 118 đến giáp ranh huyện Tân Phú	840	280	210	140
2	Đường Bến Nôm (xã Phú Cường)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nghĩa địa	840	350	280	210
	Đoạn từ nghĩa địa đến Bến Cá (đến hết ranh thửa đất số 268, tờ BĐDC số 1 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐDC số 1 về bên trái, xã Phú Cường)	630	350	280	210
	Đoạn từ nghĩa địa đến đò 3 (đến ranh hồ Trị An)	630	350	280	210
3	Đường tỉnh 763, đoạn qua xã Phú Túc, xã Suối Nho				
	Đoạn từ cây xăng Phú Túc đến hết Trường THCS Phú Túc	910	420	280	210
	Đoạn tiếp theo đến hết Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	840	350	210	140
	Đoạn từ Trường Tiểu học Võ Thị Sáu đến hết giáo xứ Suối Nho	1.190	490	280	210

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ giáo xứ Suối Nho đến giáp ranh xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	1.680	630	420	350
	Trong đó: Đoạn từ tìm chợ Suối Nho ra mỗi bên 200m	1.820	700	490	350
4	Đường 101 (các xã: La Ngà, Túc Trưng, Suối Nho)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào 1.000 m	420	210	140	80
	Đoạn vào 1.000 m (từ Quốc lộ 20 vào) đến Tu viện Thánh Gioan Granda	350	210	140	80
	Tu viện Thánh Gioan Granda đến Đường tỉnh 763	490	210	140	110
5	Đường 101 (xã La Ngà)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường WB2	420	210	140	80
	Đoạn còn lại, từ đường WB2 đến hết ranh thửa đất số 3, tờ BĐĐC số 3 về bên trái và hết ranh thửa đất số 5, tờ BĐĐC số 3 về bên phải, xã La Ngà	350	210	140	80
6	Đường 104 (xã Phú Ngọc)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trường Tiểu học Phú Ngọc B	350	210	140	80
	Đoạn còn lại (Bắc Quốc lộ 20), từ Trường Tiểu học Phú Ngọc đến hết dốc Lê Thê (đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 30 về bên trái và hết ranh thửa đất số 2, tờ BĐĐC số 30 về bên phải, xã Phú Ngọc)	350	180	140	110
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ao cá Huyện ủy (phía Nam Quốc lộ 20)	350	180	140	110
	Đoạn từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	310	150	120	90
	Đoạn còn lại, từ cầu RAP đến hết ranh thửa đất số 1, tờ BĐĐC số 113 về bên trái và hết ranh thửa đất số 6, tờ BĐĐC số 113 về bên phải, xã Phú Ngọc	270	140	110	90
7	Đường 105				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến cống số 1	320	150	110	90
	Đoạn còn lại, từ cống số 1 đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 133 về bên trái và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 102 về bên phải, xã Phú Ngọc	270	140	110	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 107 (xã Ngọc Định)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 (ngã 3 km107) vào 100m (phía Nam Quốc lộ 20)	420	210	140	80
	Đoạn từ Km107+100 đến hết ranh nhà thờ Ngọc Thanh	320	150	130	90
	Đoạn từ nhà thờ Ngọc Thanh đến bến phà 107	320	150	130	90
9	Đường Thanh Sơn (đường nhựa)				
9.1	Phía rẽ phải từ ngã ba Bến phà				
	Đoạn từ ngã ba Bến phà đến ngã ba Lô Năm	360	150	130	90
	Đoạn từ ngã ba Lô Năm đến ngã ba đường mới (đến Trường Mầm non Hướng Dương + 60m)	290	150	110	90
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến ngã ba đường đất đỏ (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	150	80	70	60
	Đoạn từ ngã ba đường mới đến hết Trường Tiểu học Liên Sơn (chỉ áp dụng đối với đường nhựa)	180	90	70	60
9.2	Phía rẽ trái từ ngã ba bến phà				
	Đoạn từ ngã ba bến phà đến cầu Thiết Kế	350	210	140	80
	Đoạn từ cầu Thiết Kế đến ngã ba Cây Sao	320	150	140	90
	Đoạn từ ngã ba Cây Sao đến hết ranh thửa đất số 17, tờ BĐDC số 146 về bên trái và đến hết ranh thửa đất số 15, tờ BĐDC số 146 về bên phải, xã Thanh Sơn	270	140	110	90
10	Đường Làng Thượng (từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến đường Thanh Tùng)	330	160	130	90
11	Đường Cầu Trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định), từ giáp ranh thị trấn Định Quán đến giáp suối	490	280	210	80
12	Đường Thù y (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.470	560	350	210
	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết nghĩa trang (ấp Ba Tầng)	560	210	140	80

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh phân hiệu Trường Tiểu học Lê Văn Tám	270	140	120	90
	Đoạn còn lại, từ Trường tiểu học Lê Văn Tám đến hết ranh thửa đất số 334, tờ BĐDC số 24 về bên trái và hết ranh thửa đất số 335, tờ BĐDC số 24 về bên phải, xã Phú Vinh	270	140	120	90
13	Đường ngã 4 km+115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Gia Canh				
13.1	Phía bên chợ Phú Lợi				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Lợi	1.540	700	560	350
	Từ chợ Phú Lợi đến ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán	980	490	350	210
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán đến giáp ranh xã Gia Canh	490	210	140	80
13.2	Phía bên chợ Phú Vinh				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh chợ Phú Vinh	1.540	700	490	350
	Đoạn từ chợ Phú Vinh đến ngã 3 ấp 4	910	420	210	140
	Đoạn từ ngã 3 ấp 4 vào đến hết mét thứ 1000	350	210	140	80
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 1000 đến hết ranh thửa đất số 89, tờ BĐDC số 17 về bên trái và hết ranh thửa đất số 85, tờ BĐDC số 17 về bên phải, xã Phú Vinh	320	150	120	90
14	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)				
	Từ Quốc lộ 20 đến hết ranh Trường THCS Phú Lợi	910	490	210	140
	Đoạn tiếp theo đến ngã ba cây xăng Phú Hòa	360	150	120	90
15	Đường 118 (xã Phú Vinh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 vào đến hết mét thứ 500 (phía Bắc Quốc lộ 20)	560	280	140	130
	Đoạn từ mét thứ 500 đến ngã 3 đường WB	340	180	150	90
	Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu suối Sơn	360	180	130	90
	Đoạn còn lại, từ cầu Suối Sơn đến giáp sông Đồng Nai	290	150	120	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường 120 (xã Phú Tân)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trường THCS Phú Tân	350	210	140	80
	Đoạn từ trường THCS Phú Tân đến hết ranh trung tâm văn hóa xã Phú Tân	290	150	110	90
	Đoạn còn lại, từ trung tâm văn hóa xã Phú Tân đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐDC số 7 về bên trái và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐDC số 21 về bên phải, xã Phú Lộc - huyện Tân Phú	290	150	110	90
17	Đường Cầu Ván				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	910	490	350	280
	Đoạn còn lại, từ đại lý Bưu điện ấp Tân Lập đến giáp ranh xã Gia Tân 3, huyện Thống Nhất	490	210	140	80
18	Đường Gia Canh				
	Từ đường Hoàng Hoa Thám tới cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán	2.450	840	560	350
	Đoạn từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Định Quán đến cây xăng Gia Canh	1.610	630	490	280
	Đoạn từ cây xăng Gia Canh đến Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn	840	280	210	140
	Đoạn còn lại, từ Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn đến hết ranh thửa đất số 199, tờ BĐDC số 26 về bên trái và hết ranh thửa đất số 11, tờ BĐDC số 40 về bên phải, xã Gia Canh	490	210	140	80
19	Đường 13 (nối dài vào xã Gia Canh)				
	Đoạn từ đường Gia Canh vào đến hết ranh thị trấn Định Quán	840	350	210	140
	Đoạn từ ranh thị trấn Định Quán đến hết mét thứ 2.000	360	140	120	100
	Đoạn còn lại, từ mét thứ 2.000 đến đường Làng Thượng	270	130	110	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Thanh Tùng (thuộc xã Phú Ngọc và xã Gia Canh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến giáp chùa Chơn Như	360	180	120	90
	Đoạn từ chùa Chơn Như đến ngã ba (giáp ranh giữa 3 xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	270	140	120	90
	Đoạn từ ngã 3 đi vào hết mét thứ 1256 (xã Phú Ngọc, Gia Canh, thị trấn Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ mét thứ 1.256 đến công ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh)	280	140	105	85
	Đoạn còn lại, từ công ấp văn hóa (ấp 9, xã Gia Canh) đến hết Trường Mầm non Sơn Ca	280	140	105	85
21	Đường 4A, từ Quốc lộ 20 đến đoạn qua UBND xã Túc Trung giáp Quốc lộ 20	910	420	210	140
22	Đường 2A, từ Trạm y tế xã Túc Trung đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐDC số 54 về bên trái (xã Túc Trung) và hết ranh thửa đất số 742, tờ BĐDC số 55 về bên phải (xã Gia Canh)	910	420	210	140
23	Đường 96 (xã La Ngà), từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vĩnh An	270	140	120	100
24	Đường Trà Cỏ (xã Phú Hòa)				
	Đoạn từ ranh xã Phú Hòa đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa)	420	210	140	80
	Đoạn từ ngã ba cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa) đến giáp ranh xã Phú Điền - huyện Tân Phú và xã Phú Hòa - huyện Định Quán (bên trái, đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐDC số 16, xã Phú Điền, huyện Tân Phú; bên phải, đến hết ranh thửa đất số 4, tờ BĐDC số 16, xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	420	210	140	80
25	Đường WB2 nối từ đường 101 đi ấp Vĩnh An đến ngã 3 giáo xứ Vĩnh An, xã La Ngà	270	130	110	90
26	Đường 106 (xã Phú Ngọc), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh hồ Trị An	320	150	130	90

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
27	Đường liên ấp 1 - ấp 3 (từ Quốc lộ 20 đến giáp đường 106 xã Phú Ngọc)	350	210	140	80
28	Đường từ cây xăng 108 vào trung tâm hành chính xã (từ Quốc lộ 20 đến đường 107, xã Ngọc Định)	490	210	140	80
29	Đường nối từ đường Cầu Trắng đến đường 107 (bên hông nhà thờ Ngọc Thanh), xã Ngọc Định	270	130	110	90
30	Đường suối Dzui từ Quốc lộ 20 đến đường 101 (xã Túc Trung)	350	210	140	80
31	Đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch đến hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐDC số 19 về bên trái và hết ranh thửa đất số 34, tờ BĐDC số 19 về bên phải, xã La Ngà	350	210	140	80
32	Đường 101B (xã La Ngà), từ đường 101B đến đường nối từ Quốc lộ 20 với Đồi Du Lịch xã La Ngà	410	200	180	100
33	Đường NaGoa, từ ngã ba đường 101 đến giáp ranh huyện Xuân Lộc	490	210	140	110
34	Đường liên xã Phú Lợi - thị trấn Định Quán, từ giáp ranh xã Phú Lợi đến đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa	840	420	350	210
35	Đường liên xã Gia Canh - Phú Lợi - Phú Hòa				
	Đoạn qua xã Phú Lợi, từ đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hòa (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa) đến ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m	330	160	110	90
	Đoạn còn lại, từ ngã ba giáp ranh giữa 2 xã Phú Lợi, Phú Hòa + 600m đến đường Gia Canh	270	140	110	90
36	Đường ấp Suối Sơn 2				
	Đoạn từ ngã 3 đường WB đến Cầu Khỉ	175	150	90	60
	Đoạn từ Cầu Khỉ đến đường ngã 4 km115	155	120	90	60
37	Đường từ đường Gia Canh đến cầu Bến Thuyền	490	210	140	80
38	Đường Nguyễn Văn Linh (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh xã Phú Vinh)	2.520	1.260	770	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
X	HUYỆN TÂN PHÚ				
1	Quốc lộ 20				
	Đoạn từ đường Phú Thanh - Trà Cỏ đến hết ranh giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân)	1.540	490	350	280
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m	1.860	490	350	280
	Đoạn từ giáo xứ Ngọc Lâm (xã Phú Xuân) + 500m đến đường Cầu Suối (xã Phú Thanh)	1.610	490	350	280
	Đoạn từ đường Cầu Suối (xã Phú Thanh) đến đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh)	2.590	630	490	390
	Đoạn từ đường số 1 ấp Thọ Lâm (xã Phú Thanh) đến hết ranh xã Phú Thanh	2.800	700	560	420
	Đoạn từ Cầu Trắng (giáp ranh xã Phú Thanh, Phú Xuân) đến ngã tư Cây Xoài xã Phú Lâm	3.500	840	630	490
	Đoạn từ ngã tư Cây Xoài (xã Phú Lâm) đến ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm)	5.250	1.260	1.050	770
	Đoạn từ ngã tư Cây Dừa (xã Phú Lâm) đến hẻm SONY (xã Phú Lâm)	4.200	1.120	840	630
	Đoạn từ hẻm SONY (xã Phú Lâm) đến đường Phú Lâm - Phú Bình	1.960	490	420	320
	Đoạn từ đường Phú Lâm - Phú Bình đến đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình)	1.890	700	560	350
	Đoạn từ đường Xóm Chiếu (xã Phú Bình) đến đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung)	1.330	350	280	210
	Đoạn từ đường Bình Trung 1 (xã Phú Bình, xã Phú Trung) đến đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung)	1.190	560	350	210
	Đoạn từ đường Phú Thạch 2 (xã Phú Trung) đến đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung)	840	280	210	140
	Đoạn từ đường Phú Thắng 2 (xã Phú Trung) đến đường số 8 (xã Phú Sơn)	980	320	250	140
	Đoạn từ đường số 8 (xã Phú Sơn) đến đường số 7 (xã Phú Sơn)	1.050	320	250	210
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m	1.680	490	350	280

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ đường số 7 (xã Phú Sơn) + 730m đến hết chùa Linh Phú (xã Phú Sơn)	770	280	210	130
	Đoạn từ chùa Linh Phú (xã Phú Sơn) đến đường Thác Nai (xã Phú Sơn)	840	280	210	130
	Đoạn từ đường Thác Nai (xã Phú Sơn) đến đường be 141	1.260	630	490	280
	Đoạn từ đường be 141 đến hết ranh xã Phú An và Phú Sơn (giáp ranh tỉnh Lâm Đồng)	1.540	490	420	280
2	Đường Phù Đồng (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	1.610	490	420	280
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 0+800	770	320	180	120
	Đoạn còn lại, từ Km 0+800 đến hết ranh thửa đất số 218, tờ BĐDC số 26 về bên phải và hết ranh thửa đất số 618, tờ BĐDC số 27 về bên trái (xã Phú Bình)	490	250	180	110
3	Đường 5 Tấn (xã Phú Lâm)				
	Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	770	350	210	140
	Đoạn từ Km 0+500 đến Km 1	560	280	210	120
	Đoạn còn lại, từ Km 0+1000 đến giáp ranh xã Phú Bình	490	250	180	110
4	Đường Phú Lâm - Thanh Sơn				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐDC số 11 (xã Phú Lâm)	840	390	280	140
	Đoạn từ thửa đất số 13, tờ BĐDC số 11 (xã Phú Lâm) đến suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm)	490	250	180	110
	Đoạn còn lại, từ suối Cầu Trắng (xã Phú Lâm) đến hồ Đa Tôn	420	210	180	110
5	Đường 30 tháng 4 (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ km 0 đến Km 0+500	490	250	180	110
	Đoạn từ km 0+500 đến Km 2	420	210	180	110
	Đoạn còn lại, từ Km 0+2000 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	420	210	180	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Tà Lài				
	Đoạn từ ranh thị trấn Tân Phú đến đầu Trạm y tế xã Phú Lộc	420	210	180	110
	Đoạn từ đầu Trạm y tế xã Phú Lộc đến hết ranh Trường Mầm non Phú Lộc	460	210	180	110
	Đoạn từ Trường Mầm non Phú Lộc đến hết Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh)	420	210	175	112
	Đoạn từ Trường Tiểu học Kim Đồng 1 (xã Phú Thịnh) đến đường km số 9	350	180	140	110
	Đoạn từ đường km số 9 đến ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh)	420	210	180	110
	Đoạn từ ngã ba chùa Bửu Tân (xã Phú Thịnh) đến giáp ranh xã Phú Lập	350	180	140	110
	Đoạn từ đường Km12 (cổng văn hóa ấp 2) đến đường ấp 2 - 4 (sát ranh UBND xã Phú Lập)	530	250	180	120
	Đoạn từ đường ấp 2 - 4 (xã Phú Lập) đến đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập)	630	250	180	120
	Đoạn từ đường ấp 3 - 4 (xã Phú Lập) đến đường Láng Bò	490	250	180	120
	Đoạn còn lại (xã Tà Lài), từ đường Láng Bò đến sông Đồng Nai	490	250	180	110
7	Đường Phú Lập đi xã Nam Cát Tiên				
	Đoạn từ ngã 3 Phú lập đi xã Núi Tượng đến đường ấp 2-3 (xã Phú Lập)	630	320	210	140
	Đoạn từ đường ấp 2 - 3 (xã Phú Lập) đến giáp ranh xã Núi Tượng	350	180	140	110
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Lập đến hết chợ Núi Tượng	490	245	175	112
	Đoạn từ chợ Núi Tượng đến ngã ba đi xã Nam Cát Tiên	350	180	140	110
	Đoạn từ ngã ba đi xã Nam Cát Tiên đến hết ranh thửa đất số 490, tờ BĐDC số 6 về bên phải và hết ranh thửa đất số 376, tờ BĐDC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên	350	180	140	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn từ thửa đất số 490, tờ BĐDC số 6 về bên phải và thửa đất số 376, tờ BĐDC số 6 về bên trái, xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên)	420	210	180	110
	Đoạn còn lại, từ ngã ba đường ấp 1 (xã Nam Cát Tiên) đến đường 600A	420	210	180	110
8	Đường 600A				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết ranh trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An)	350	130	120	110
	Đoạn từ trụ sở Lâm trường 600A (xã Phú An) đến hết cầu số 5 (xã Phú An)	350	126	119	112
	Đoạn từ cầu số 5 (xã Phú An) đến ranh xã Nam Cát Tiên	320	130	120	110
	Đoạn từ ranh xã Nam Cát Tiên đến ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên)	320	130	120	110
	Đoạn từ ngã ba đường ấp 2 (xã Nam Cát Tiên) đến sông Đồng Nai	350	130	120	110
9	Đường Trà Cỏ				
	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Tân Phú đến đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cỏ)	350	180	140	110
	Đoạn từ đường số 1 (ấp 2 - 4B xã Trà Cỏ) đến đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cỏ)	420	210	180	110
	Đoạn từ đường ấp 5 - 6 (xã Trà Cỏ) đến hết ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ giáp ranh xã Phú Hòa (huyện Định Quán) đến cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán)	280	140	110	80
	Đoạn từ cây xăng Phú Hòa (xã Phú Hòa, huyện Định Quán) đi qua đường Cao Cang (xã Phú Điền) 100m	280	140	110	80
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m đến hết chợ Phú Điền (xã Phú Điền)	455	210	180	110
	Đoạn đi qua đường Cao Cang 100m từ chợ Phú Điền đến cầu Đập (xã Phú Điền)	420	210	180	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường Đắc Lua				
	Đoạn từ phân giáp ranh tỉnh Bình Phước đến Cua Đá ấp 2	250	130	60	50
	Đoạn từ Cua Đá ấp 2 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua	250	130	60	50
	Đoạn từ thửa đất số 18, tờ BĐĐC số 11 về bên phải và thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 11 về bên trái, xã Đắc Lua đến bến phà	350	180	130	80
	Đoạn còn lại, từ bến phà đến giáp ranh Vườn Quốc Gia Nam Cát Tiên	250	130	60	50
11	Đường Phú Lộc - Phú Xuân (nối đường Tà Lài đến giáp ranh xã Phú Xuân)	280	140	120	110
12	Đường chợ Phú Lộc đi bến đò (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến ngã ba giáp ranh xã Phú Thịnh)	280	140	120	110
13	Đường chợ Phú Lộc đi xã Phú Tân huyện Định Quán (từ ngã ba Trường Tiểu học Phạm Văn Đồng đến giáp ranh huyện Định Quán)	280	140	120	110
14	Đường Bình Trung 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ngã tư đi Giáo họ Gioan B)	350	180	140	110
15	Đường Phú Yên (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 326, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	350	180	140	110
16	Đường Phú Thắng 1 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 87, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 350, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	280	140	120	110
17	Đường Phú Lợi (từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận)	280	140	120	110
18	Đường Phú Thắng 2 (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 275, tờ BĐĐC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 81, tờ BĐĐC số 25 về bên trái, xã Phú Trung)	280	140	120	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường Phú Ngọc (từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 154, tờ BĐĐC số 10 về bên phải và hết ranh thửa đất số 343, tờ BĐĐC số 10 về bên trái, xã Phú Trung)	280	140	120	110
20	Đường Km 138 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	280	140	120	110
21	Đường số 4 (xã Phú Sơn), từ Quốc lộ 20 đến ngã ba giáp đường nhà thờ lớn Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An)	280	140	120	110
22	Đường 129				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ	420	210	180	110
	Đoạn từ đường rẽ vào tượng đài Đức Mẹ đến đường Giang Điền	280	120	110	110
23	Đường Bàu Rừng, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 237, tờ BĐĐC số 24 về bên phải và hết ranh thửa đất số 207, tờ BĐĐC số 24 về bên trái, xã Phú Thanh	280	110	110	100
24	Đường Đồng Dâu				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến hết nghĩa trang	360	180	170	140
	Đoạn từ nghĩa trang đến hết ranh thửa đất số 29, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 23, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Phú Thanh	420	180	160	140
25	Đường Cầu Suối, từ Quốc lộ 20 đến đường số 3 ấp Thọ Lâm	360	180	140	110
26	Đường Phú Thanh - Trà Cỏ				
	Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ranh thị trấn Tân Phú	420	180	160	140
	Đoạn còn lại, từ ranh thị trấn Tân Phú đến hết ranh thửa đất số 27, tờ BĐĐC số 7 về bên phải và hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 7 về bên trái, xã Trà Cỏ	350	150	140	130
27	Đường số 7 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến ranh thửa đất số 140, tờ BĐĐC số 7, xã Phú Thanh	350	150	140	130
28	Đường Km 128, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Trà Cỏ	350	150	130	120

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường số 5 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 200, tờ BĐDC số 9 về bên phải và hết ranh thửa đất số 348, tờ BĐDC số 9 về bên trái xã Phú Thanh	350	150	130	120
30	Đường Thọ Lâm 3, từ Quốc lộ 20 đến ngã tư đi xã Thanh Sơn	350	150	130	120
31	Đường số 3 Thọ Lâm, từ đường Đồng Dâu đến đường Km 130	420	210	180	120
32	Đường số 1 Thọ Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh nhà thờ Thọ Lâm	435	210	180	110
33	Đường Thanh Thọ, từ Quốc lộ 20 đến giáp ranh xã Phú Lâm	360	180	140	110
34	Đường Suối Cọp, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 184, tờ BĐDC số 29 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 137, tờ BĐDC số 29 về bên trái, xã Phú Thanh	280	110	110	100
35	Đường Giang Điền, từ đường 129 đến hết ranh thửa đất số 107, tờ BĐDC số 41 về bên phải và đến hết ranh thửa đất số 100, tờ BĐDC số 41 về bên trái, xã Phú Thanh	280	110	110	100
36	Đường số 2 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 125, tờ BĐDC số 11 về bên phải và hết ranh thửa đất số 519, tờ BĐDC số 11 về bên trái, xã Phú Thanh	280	140	120	110
37	Đường số 1 Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường chợ Ngọc Lâm	280	140	120	110
38	Đường Cắt Kiếng, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 116, tờ BĐDC số 4 về bên phải và hết ranh thửa đất số 117, tờ BĐDC số 4 về bên trái xã Phú Thanh	490	250	210	130
39	Đường Km 130, từ Quốc lộ 20 đến hết ranh thửa đất số 62, tờ BĐDC số 20 về bên phải và hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐDC số 20 về bên trái, xã Phú Thanh	280	140	120	110
40	Đường Chợ Ngọc Lâm, từ Quốc lộ 20 đến đường Phú Xuân - Núi Tượng	770	210	180	130

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đường Phú Xuân - Núi Tượng				
	Đoạn từ ngã ba đi xã Thanh Sơn đến ngã tư đi xã Phú Lộc	600	250	180	130
	Đoạn còn lại, từ ngã tư đi xã Phú Lộc đến giáp ranh xã Núi Tượng	560	210	180	130
42	Đường Trương Công Định, từ đường Trương Công Định (thị trấn Tân Phú) đến hết ranh thửa đất số 450, tờ BĐĐC số 5 (xã Trà Cổ)	530	210	180	140
43	Đường Phú Xuân - Thanh Sơn, từ chợ Ngọc Lâm đến đường Phú Lâm - Thanh Sơn	350	180	140	130
44	Đường Phú Lâm - Phú Bình				
	Đoạn từ quốc lộ 20 đến giao đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình)	420	180	160	140
	Đoạn giáp đường ấp Phú Dũng (xã Phú Bình) đến giáp đường đi khu Lá Ủ	350	180	150	130
	Đoạn còn lại, từ đường đi khu Lá Ủ đến hết ranh thửa đất số 144, tờ BĐĐC số 27 về bên phải và hết ranh thửa đất số 303, tờ BĐĐC số 28 về bên trái, xã Phú Bình	350	180	150	130
45	Đường 600B, từ đường 600A đến hết ranh thửa đất số 12, tờ BĐĐC số 76 về bên phải và hết ranh thửa đất số 38, tờ BĐĐC số 76 về bên trái, xã Phú An	350	180	140	110
46	Đường nhà thờ Kim Lân (đường Phú Trung đi xã Phú An), từ Quốc lộ 20 đến đường 600A	280	140	120	110
47	Đoạn giao từ đường Tà Lài đến ngã 3 đi bến đò Phú Tân (huyện Định Quán)	390	190	140	110
48	Đường 6A - 6B (xã Núi Tượng), từ đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên đến ngã ba (Trường THCS Núi Tượng)	280	140	120	110
49	Đường Quán Hiến vào khu Lá Ủ (xã Phú Bình)				
	Đoạn từ giáp đường 30 tháng 4 đến đường đi khu Lá Ủ	420	210	140	110
	Đoạn từ giáp đường đi khu Lá Ủ đến đường Phú Lâm - Phú Bình	280	140	120	110

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Bến Thuyền, từ đường 30/4 đến hết ranh thửa đất số 163, tờ BĐĐC số 40 về bên phải và hết ranh thửa đất số 164, tờ BĐĐC số 40 về bên trái, xã Phú Bình	280	140	120	110
51	Đường Phú Xuân - Phú Lập, từ đường Phú Xuân - Núi Tượng đến đường Phú Lộc - Phú Xuân	280	140	120	110
52	Đường ấp 2 - 4 (xã Phú lập), từ đường Tà Lài đến đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	280	140	120	110
53	Đường ấp 7 Đabongkua, từ ranh giới tỉnh Bình Phước (Trường Tiểu học Nguyễn Bá Học) đến ranh giới tỉnh Bình Phước (bên phải hết ranh thửa đất số 7, tờ BĐĐC số 40, xã Đắc Lua. Bên trái hết ranh thửa đất số 14, tờ BĐĐC số 40, xã Đắc Lua)	140	70	60	60
XI	HUYỆN VĨNH CỬU				
1	Đường tỉnh 768				
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	4.550	2.310	1.400	910
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu	4.900	2.450	1.610	910
	Đoạn từ công nghĩa trang Liệt sĩ huyện Vĩnh Cửu đến cầu Ông Hoàng	3.850	1.890	1.400	910
	Đoạn từ cầu Ông Hoàng đến đường Đoàn Văn Cự	3.150	1.400	1.050	700
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.940	1.120	700	560
	Đoạn từ cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	2.240	770	630	490
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.750	670	560	460
	Đoạn từ cầu Chùm Bao đến cầu Bà Giá (cầu 19)	1.260	630	490	420
	Đoạn từ cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cống thoát nước) xã Trị An	1.190	560	490	420
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	1.160	560	460	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường tỉnh 767				
	Đoạn từ giáp ranh huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	3.500	980	700	560
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ đến cầu suối Đá Bàn	4.200	1.050	840	630
	Đoạn từ suối Đá Bàn đến giáp ranh thị trấn Vĩnh An	3.850	1.050	840	560
	Đoạn từ cầu Cứng đến cầu Chiến khu D	700	350	210	140
	Đoạn từ Cầu Chiến khu D đến ngã ba rẽ đi xã Phú Lý	840	280	210	140
3	Đường tỉnh 761				
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi xã Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	560	280	210	140
	Đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp	560	250	210	140
	Đoạn từ cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	700	350	210	140
	Đoạn từ chợ Phú Lý đến hết Trung tâm văn hóa xã Phú Lý	490	250	210	140
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa xã Phú Lý đến ngã ba đường 322A	490	250	210	140
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	350	180	140	110
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến hết ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai	350	180	140	110
4	Đường Đồng Khởi				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 84, tờ BĐDC số 34 xã Thiện Tân	6.650	2.800	1.890	1.400
	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	7.700	3.150	2.100	1.400
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm), từ đường Nhà máy thủy điện Trị An đến cầu số 4	700	350	210	140
6	Đường Cộ - Cây Xoài				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	1.400	700	600	530
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	1.190	600	490	350
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ ranh xã Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 767	1.400	700	600	530

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	3.150	1.400	840	630
8	Hương lộ 15				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba Hương lộ 6	3.850	1.750	840	700
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cống số 10 (ấp 6)	2.800	1.400	840	700
	Đoạn từ cống số 10 (ấp 6) đến ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: hết ranh thửa đất số 35, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: hết ranh thửa đất số 248, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú)	2.450	1.190	700	560
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và xã Thạnh Phú (bên trái: từ thửa đất số 36, tờ BĐĐC số 23, xã Bình Lợi; bên phải: từ thửa đất số 249, tờ BĐĐC số 2, xã Thạnh Phú) đến đầu ấp 3	1.750	840	700	560
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến đường Hương lộ 7	2.100	1.050	700	560
	Đoạn còn lại, từ Hương lộ 7 đến bến đò Tân Uyên	1.750	840	700	560
9	Đường Bình Lục - Long Phú, từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	2.100	1.050	700	560
10	Hương lộ 9				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	3.500	1.750	1.050	840
	Đoạn từ Km+200 đến đầu nhà thờ Tân Triều	3.150	1.540	910	700
	Đoạn còn lại, từ nhà thờ Tân Triều đến hết Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	2.800	1.400	840	700
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình), từ Hương lộ 9 đến Miếu Ngói Vĩnh Hiệp	3.150	1.400	840	700
12	Hương lộ 7				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 (ngã 4 Bến Cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo)	3.500	1.750	910	700
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần Đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	2.800	1.400	840	700
	Đoạn qua xã Bình Lợi, từ ranh giới xã Bình Lợi đến Hương lộ 15	1.960	980	700	560

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)				
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Bình Hòa (cũ) đến Đường Mỹ	3.500	1.400	910	700
	Đoạn từ đường Mỹ đến hết miếu Hàm Hòa	2.800	1.050	840	700
	Đoạn còn lại, từ miếu Hàm Hòa đến Đường tỉnh 768	3.500	1.400	840	700
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường nhà máy nước Thiện Tân), từ giáp thành phố Biên Hòa đến Đường tỉnh 768	2.450	1.050	840	560
15	Đường 322A (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B)	390	180	140	130
16	Đường 322B (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 (đoạn tiếp theo đến cầu suối Kóp) đến Đường tỉnh 761 (đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên - văn hóa Đồng Nai)	420	180	140	130
17	Đường ấp 3, từ Đường tỉnh 768 đến đường Cộ - Cây Xoài	1.400	700	560	490
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến hết cây xăng Tín Nghĩa	2.100	700	560	490
	Đoạn từ cây xăng Tín Nghĩa đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.750	700	530	420
19	Đường Chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú nối Đường tỉnh 768 và Hương lộ 15)	4.200	1.400	840	700
20	Đường Tân Hiền, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	2.100	1.050	840	560
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân), từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.400	700	560	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường Bến Be (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến nhà máy đường Trị An	1.050	530	390	320
25	Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	980	490	420	350
26	Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An), từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	980	490	420	350
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An), từ đường Bến Phà đến hết ranh thửa đất số 19, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 30, tờ BĐĐC số 21 về bên trái, xã Trị An	910	420	350	320
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	350	180	140	130
29	Đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý), từ Đường tỉnh 761 đến ranh code 62 của Hồ Trị An	460	180	140	130
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân				
	Đoạn từ Đường tỉnh 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	2.100	700	560	490
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	1.750	600	420	350
	Đoạn từ trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	1.400	560	420	350
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.610	700	560	490
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú), từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Thạnh Phú và Tân Bình	3.500	1.540	1.050	700
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến ranh Sân bay Biên Hòa	2.100	1.050	840	700
33	Đường Lò Thổi, từ Đường tỉnh 768 đến Hương lộ 15	2.800	1.400	1.050	700
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thạnh Phú				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến ngã ba (hết ranh thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú)	2.800	1.050	700	630
	Đoạn còn lại, từ ngã ba (thửa đất số 121, tờ BĐĐC số 19, xã Thạnh Phú) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	2.450	1.050	700	630

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường Bàu Tre, từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 6	1.750	840	700	560
36	Đường Bến Xúc				
	Đoạn từ đường Cộ - Cây Xoài đến ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD)	2.100	980	700	490
	Đoạn từ ngã ba (Công ty TNHH Gỗ Châu Âu EUROWOOD CO.LTD) đến trạm Biến áp 500KV Sông Mỹ	1.540	770	560	460
37	Đường Trị An - Vĩnh Tân				
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân, từ Đường tỉnh 767 đến đường Tổ 7 - ấp Cây Xoài	1.400	700	600	530
	Đoạn qua xã Trị An, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến Đường tỉnh 768	1.050	490	390	280
38	Đường Sở Quýt				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên (tính từ Đường tỉnh 768 đi vào)	1.750	840	700	560
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài, tính từ Đường tỉnh 768 đến đường Kỳ Lân	1.610	770	630	560
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.400	700	560	350
39	Đường Nhà máy thủy điện Trị An, từ Đường tỉnh 767 đến bờ sông Đồng Nai	700	280	180	140
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy, từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến đường ấp 4 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	350	180	140	130
41	Đường Nhà máy đường Trị An (từ Đường tỉnh 768 đến hết Nhà máy đường Trị An)	880	420	350	320
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thạnh Phú - xã Tân Bình), từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh khu dân cư Tín Khải	3.500	1.750	1.400	1.120
43	Đường liên xã Thạnh Phú - Tân Bình - Bình Lợi (đường Ông Bình)				
	Đoạn qua xã Thạnh Phú - Tân Bình, từ Đường tỉnh 768 đến ranh xã Tân Bình và Bình Lợi	2.800	1.050	840	700
	Đoạn qua xã Tân Bình	2.100	1.050	630	490
	Đoạn qua xã Bình Lợi	2.450	1.050	630	490

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Đất Cát, từ Hương lộ 15 đến giáp ranh thửa đất số 303, tờ BĐDC số 22, xã Bình Lợi	1.400	700	560	350
45	Đường Đa Lộc (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
46	Đường liên ấp 3 - 4 (tuyến 1), từ Hương lộ 15 đến Hương lộ 7	1.260	630	560	490
47	Đường 16 (xã Thạnh Phú)				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến đường D1	4.550	1.400	980	700
	Đoạn còn lại, từ đường D1 đến giáp ranh thành phố Biên Hòa	3.500	1.400	840	630
48	Đường 5 - 7, từ Đường tỉnh 768 đến hết ranh thửa đất số 947, tờ BĐDC số 25 về bên phải và hết ranh thửa đất số 948, tờ BĐDC số 25 về bên trái, xã Thạnh Phú	3.150	1.400	770	630
49	Đường Bung Mua				
	Đoạn từ Đường tỉnh 768 đến suối Bà Ba	2.450	1.190	770	560
	Đoạn còn lại, từ suối Bà Ba đến hết ranh thửa đất số 21, tờ BĐDC số 45 về bên phải và hết ranh thửa đất số 197, tờ BĐDC số 45 về bên trái, xã Thiện Tân	3.150	1.260	770	560
50	Đường Bùng Bình, từ Đường tỉnh 768 đến đường Đoàn Văn Cự	1.400	700	560	490
51	Đường Kỳ Lân, từ đường Đoàn Văn Cự đến đường Sở Quýt	1.400	700	560	490
52	Đường Kênh N3 từ ranh giữa Tân An và Thiện Tân đến giáp ranh huyện Trảng Bom	1.050	490	420	350
53	Đường Suối Ngang, từ Đường tỉnh 768 đến đường Tân An - Vĩnh Tân	840	420	350	280
54	Đường hồ Mo Nang, từ đường Tân An - Vĩnh Tân đến đường Cộ - Cây Xoài	840	420	350	280
55	Đường tổ 7 - ấp Cây Xoài, từ đường Cộ - Cây Xoài đến đường Trị An - Vĩnh Tân	840	420	350	280
56	Đường Xóm Huế, từ Đường tỉnh 768 đến đường Hóc Lai	1.050	490	420	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
57	Đường đôi 74, từ Đường tỉnh 768 đến Đường tỉnh 768	980	490	350	320
58	Đường Hóc Lai, từ Đường tỉnh 768 đến đường xóm Huế	840	420	350	320
59	Đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến giáp ranh xã Vĩnh Tân với huyện Trảng Bom	1.400	700	560	350
60	Đường Cây Cầy đi Long Thành, từ đường Bình Chánh - Cây Cầy đến hết ranh thửa đất số 13, tờ BĐDC số 65 về bên phải và hết ranh thửa đất số 05, tờ BĐDC số 65 về bên trái, xã Phú Lý	350	180	140	130
61	Đường Trảng Tranh, từ Đường tỉnh 761 đến đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	350	180	140	130
62	Đường vào khu khuyến khích phát triển chăn nuôi, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 194, tờ BĐDC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 234, tờ BĐDC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	350	180	140	130
63	Đường Bến Phà, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	350	320	280
64	Đường Kim Liên, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	910	420	350	320
65	Đường Bà Bèn, từ Đường tỉnh 768 đến bờ sông Đồng Nai	840	350	320	280
66	Đường Bến Đôi 2 - 4 (xã Bình Lợi), từ Hương lộ 15 đến bờ sông Đồng Nai	1.400	700	560	350
67	Đường Xóm Mới ấp 3, từ đường Hiếu Liêm đến hết ranh dự án điểm dân cư số 6 (thửa đất số 181, tờ BĐDC số 19, xã Hiếu Liêm)	455	280	168	140
68	Đường tổ 3 ấp Bình Chánh (xã Phú Lý), từ đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh đến hết nhà thờ Tin Lành	280	161	140	126
69	Đường tổ 1, 2 ấp Bình Chánh, từ nhà thờ Tin Lành đến hết ranh thửa 150, tờ BĐDC số 62, xã Phú Lý	280	161	140	126

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất 2020 - 2024			
		VT1	VT2	VT3	VT4
70	Đường Bàu Diên, từ Đường tỉnh 761 đến hết ranh thửa đất số 209, tờ BĐĐC số 37 về bên phải và hết ranh thửa đất số 210, tờ BĐĐC số 37 về bên trái, xã Phú Lý	350	175	140	126
71	Đường Trảng Cày (xã Trị An), từ ngã ba đường Đồi đến đường xóm Huế	1.050	490	420	350
72	Đường Mỹ, từ Đường tỉnh 768 đến đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)	2.450	1.400	910	700
73	Đường Cầu Ốc, từ Hương lộ 7 đến hết ranh thửa đất số 166, tờ BĐĐC số 22 về bên phải và hết ranh thửa đất số 147, tờ BĐĐC số 22 về bên trái, xã Bình Lợi	1.400	700	560	350
74	Đường Ông Thanh, từ đường Bùng Binh đến đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	1.400	700	560	350

H
ĐỒNG
M